

ĐẠO QUẢNG TRỊ

TỜ TÂU LÝ THẦN ĐẠO QUẢNG TRỊ KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Đạo Quảng Trị

Huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng

Huyện Minh Linh và huyện Do Linh

Huyện Thành Hóa

廣治道

登昌縣，海陵縣

明靈縣，由靈縣

成化縣

ĐẠO QUẢNG TRỊ

Thành đạo ở địa phận 2 xã Cổ Bưu và Thạch Hãn huyện Hải Lăng. Thành xây bằng đất, gạch; cao 1 trượng 7 tấc; dày 1 thước 7 tấc. Chu vi dài 489 trượng 6 thước. Thân thành có 4 góc, 4 cửa. Hào rộng 8 trượng 2 thước, sâu 5 thước.

Đạo hạt¹ phía đông giáp biển và giáp địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp biển; phía đông nam giáp địa giới huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía tây bắc giáp địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Đông tây cách nhau 122 dặm 94 trượng 1 thước.

Đạo có 5 huyện:

- Huyện Đăng Xương kiêm nhiếp huyện Hải Lăng.
- Huyện Minh Linh kiêm nhiếp huyện Do Linh.
- Huyện Thành Hoá.

Tổng cộng nhân số các hạng: 23.090 người (có lẽ).

(Lính trốn ở ngoài đạo có ghi chú trong sổ: 121 người).

Quân số: 5.333 người. Trong đó:

- Giản binh: 3.789 người.
- Mộ binh: 1.544 người.

[Dân số]:

Chính nạp: 11.387 người.

-Tráng hạng (hàng năm mỗi người nộp thuế nhân thân 1 quan 5 tiền): 10.402 người.

-Lão hạng (hàng năm mỗi người nộp thuế nhân thân 7 mạch 30 đồng tiền): 969 người.

Miễn tạp dịch: 704 người.

Chức sắc: 1.372 người.

Tú tài: 159 người.

Miễn sai dịch: 6.617 người.

Thổ dân 6 châu²: (Thuế thân mỗi người nộp bằng bạc 2 tiền³, chiết nộp bằng tiền 1 quan): 1.302 người.

¹Đạo Quảng Trị 廣治道: Xưa là đất châu Ma Linh và châu Ô của Chiêm Thành: Năm 1075 Lý Nhân Tông lấy châu Ma Linh làm châu Minh Linh; năm 1307 Trần Anh Tông lấy châu Ô làm châu Thuận (gồm 4 huyện: Thạch Lan 石蘭, Ba Lăng, Lợi Điều 利調, An Nhân 安仁). Thời thuộc Minh gộp cả 4 huyện vào châu Thuận thuộc phủ Thuận Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) định thiên hạ bản đồ, tách châu Minh Linh sang phủ Tân Bình, tách châu Thuận làm hai huyện Vũ Xương, Hải Lăng đặt thuộc phủ Triệu Phong thừa tuyên Thuận Hoá. Năm Gia Long 1 (1802) đặt hai huyện Đăng Xương (tức Vũ Xương, đổi tên năm 1765) và huyện Minh Linh (trước là châu) làm dinh Quảng Trị 廣治營 (về hành chính vẫn để huyện Minh Linh thuộc quyền thống hạt của phủ Quảng Bình). Năm thứ 5 (1806) đổi dinh Quảng Trị làm dinh Trực Lệ. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi đặt huyện Minh Linh thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 8 (1827) đổi dinh Trực Lệ làm trấn Quảng Trị 廣治鎮; năm thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Quảng Trị 廣治省. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp tỉnh, đặt làm đạo Quảng Trị 廣治道 thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Đông Khánh như đời Tự Đức, vẫn gọi là đạo, nhưng được coi là đơn vị hành chính riêng không thuộc Thừa Thiên. Thời gần đây hợp với Quảng Bình, Thừa Thiên thành tỉnh Bình Trị Thiên, từ 1990 tách riêng. Nay là tỉnh Quảng Trị.

²Thổ dân 土民: Người địa phương, chỉ người các dân tộc thiểu số (không ghi rõ tên dân tộc).

³Ngv.: Tiền 錢, đơn vị trọng lượng của bạc, 10 tiền = 1 lượng bạc.

Thổ dân 9 tổng và khu định cư¹: (Thuế thân nộp bằng tiền mỗi người 1 quan 3 mạch): 1.532 người.

Dân xã Minh Hương (mỗi người hàng năm nộp thuế 2 lạng bạc): 12 người.

Thanh nhân bang (mỗi người hàng năm nộp thuế 2 lạng bạc): 6 người.

Các hạng ruộng đất, cộng: 56.688 mẫu có lẽ.

-Ruộng: 47.130 mẫu 3 sào có lẽ.

-Đất: 9.557 mẫu 9 sào có lẽ.

Thuế các hạng:

-Nộp bằng tiền: 45.640 quan có lẽ.

-Nộp bằng bạc: 35 lạng.

-Nộp bằng thóc: 41.226 học có lẽ.

-Thóc Minh Xuân²: 69 học.

-Thóc Bái Ân: 315 học.

-Thóc tô³: 40.842 học.

-Nộp bằng muối: 239 phương (học).

Phong tục:

Người Kinh thì sĩ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi, dệt vải, chăn nuôi, phong tục có phần văn nhã. Nhưng hạng tiểu dân phần nhiều tranh lợi, thích kiện tụng, mà huyện Minh Linh thì nhất. Lại hay tin sùng ma quỷ, dễ bị tai nạn ốm đau bệnh tật thì đi xem bói, làm chay, lên đồng, cầu khẩn cho tai qua nạn khỏi rồi dâng cỗ bàn bò lợn, hoa quả, diễn trò để tạ thần rất kính cẩn. Đến như người Thượng thì quê mùa, chất phác, mạnh tợn, còn ít biết luân thường⁴, tập tục còn man dã (xem ở mục phong tục huyện Thành Hoá). Đó là những nét đại khái về phong tục trong đạo hạt.

Sản vật:

Đất đai trong đạo hạt phần nhiều là đất khô cằn. Sản vật thì khoai sắn, ngô đậu, bông vải đầu cũng có. Duy huyện Minh Linh có trám đen, huyện Đăng Xương có bột hoàng tinh. Miền biển thì có cá, tôm, cua, mực nang. Huyện Thành Hoá có ý dĩ, tô mộc, tre hoa, vỏ gai, sáp ong, mật ong, củ nâu v.v... người thiếu số thường đem xuống bán ở các chợ trao đổi hàng hoá. Ở sơn phận thì có gỗ mít, gỗ lim, gỗ hương⁵, đó là những loại gỗ quý có tiếng. Chim thú thì có tê giác, voi, hươu, nai, lợn, gà rừng, chim trĩ, chim công v.v..., nhưng cũng không nhiều lắm.

Khí hậu:

Khí hậu đại để giống khí hậu ở phủ Thừa Thiên. Về tiết mùa xuân gió đông bắc thổi về, trời nắng tạnh. Các tháng hè gió nam thổi mạnh, nắng nóng oi bức. Mùa thu nắng nóng dịu bớt, gió mùa đông bắc⁶ thổi mạnh, mưa lụt ngập úng. Mùa đông gió bắc, trời quang, không có sương, khi có mưa thì hơi rét. Đại khái là như thế.

Núi sông:

Trong đạo hạt nhiều núi, nhưng danh thắng thì chỉ ở huyện Thành Hoá có động Tả Linh, động Phụ Ba Mân. Huyện Minh Linh có Tượng Sơn (núi Voi). Sông thì có hai sông Tham, Hãn đáng kể là nơi danh thắng. Còn ngoài ra đều nhỏ hẹp cả.

¹Ngv.: hoàn tập thổ dân 還集土民.

²Minh Xuân và Bái Ân: hai giống thóc ngon thơm, đặc sản của Quảng Trị (x. huyện Thành Hoá).

³Ở đây chỉ loại thóc nộp tô thông thường, ngoài số lượng 2 loại thóc thơm kê trên.

⁴Luân thường nói ở đây là luân thường Nho giáo.

⁵Ngv.: Thuận mộc (x. NPDVBK).

⁶Ngv.: Cán phong 艮風, cán 艮 là phương đông bắc.

Danh thắng:

-Huyện Đăng Xương có hai chùa Tĩnh Quang và Thiên Tôn, miếu Trảo Trảo phu nhân, chợ xã Cổ Thành, ngoài ra đều tầm thường.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía nam từ đầu địa giới xã Lương Điền đến cuối địa giới thôn Cháp Lê, dài 122 dặm 94 trượng 1 thước, rộng 1 trượng. Trong đó:

-Từ trạm Thừa Mỹ đến trạm Trị Xá, dài 26 dặm 87 trượng 4 thước 8 tấc.

-Từ trạm Trị Xá đến trạm Trị Nghĩa, dài 33 dặm 16 trượng 5 thước.

-Từ trạm Trị Nghĩa đến trạm Trị Cao, dài 26 dặm 92 trượng 5 thước.

-Từ trạm Trị Cao đến trạm Trị Lập dài 25 dặm 84 trượng 5 thước.

-Một đường quan báo nhỏ từ thành đạo đến cửa Việt Yên, đi đường bộ mất 1 ngày (đường thủy cũng mất 1 ngày); đường rộng 5 thước.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ Thành Hoá đi về phía đông tiếp với đường quan báo lớn, đi bộ mất khoảng 2 giờ thìn. Lại từ huyện lỵ Thành Hoá đi về phía tây đến chợ đổi hàng ở gần nha Khâm phái, đi bộ mất nửa giờ thìn, rộng 5 thước. Lại một đường từ thành đạo đến bến đò huyện ấy, đi đường thủy mất hơn 1 ngày.

HUYỆN ĐĂNG XƯƠNG

Huyện Đăng Xương kiêm nhiếp huyện Hải Lăng.

Huyện lỵ đặt ở chỗ cồn cát trắng thuộc xã Bích Khê tổng Bích La, bốn phía đào hào, xung quanh trồng rào tre, chu vi 50 trượng 6 thước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp địa giới huyện Hải Lăng, phía tây giáp giang phận huyện Thành Hoá, phía nam đến giáp núi, phía bắc giáp biển. Huyện hạt bao gồm cả hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng.

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm lẻ.

Huyện có 5 tổng.

Nhân đinh các hạng: 5.303 người.

Ruộng đất các hạng: 14.675 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.630 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 10.890 hộc.

1-Tổng Bích La, 24 xã, thôn, phường, giáp:

1.Giáp Đông xã Bích La

2.Giáp Nam xã Bích La

3.Giáp Trung xã Bích La

4.Giáp Hậu xã Bích La 5.Xã Nại Cửu

6.Xã Cổ Thành

7.Xã Vệ Nghĩa

8.Xã Anh Tuấn

9.Xã Đầu Kênh

10.Xã Bích Khê

11.Xã Tam Hữu

12.Xã Phù Lưu

13.Xã An Lộng

¹Huyện Đăng Xương 登昌縣: Đời Trần Hồ và thời thuộc Minh là đất châu Thuận. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định thiên hạ bản đồ, chia lại 4 huyện châu Thuận thời thuộc Minh làm 2 huyện Vũ Xương 武昌 và Hải Lăng 海陵, đặt thuộc phủ Triệu Phong của Thuận Hoá thừa tuyên. Từ năm 1765 kiêng thuy hiệu Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát đổi là huyện Đăng Xương 登昌. Đời Kiến Phúc-Hàm Nghi (1884-1885) kiêng húy chữ Đăng (Ứng Đăng, tiểu tự của Kiến Phúc), đổi là huyện Thuận Xương 順昌. Đời Đông Khánh bỏ lệ kiêng húy lại gọi là huyện Đăng Xương. Nay là huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

- | | | | |
|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 14.Xã Thâm Triều | 15.Xã Bó Liêu | 16.Xã Tân Định | 17.Xã An Tiêm |
| 18.Xã Hà Mi | 19.Xã Tả Hữu | 20.Thôn Hậu Kiên | 21.Thôn Trung Kiên |
| 22.Phường Yên Mô | 23.Phường Tân Xuân | 24.Phường Vạn Long | |

2-**Tổng An Đôn**, 25 xã, thôn, phường, ấp, giáp¹:

- | | | | |
|-----------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| 1.Xã An Đôn | 2.Xã Ái Tử | 3.Xã Đại Áng | 4.Xã Trung Chỉ |
| 5.Xã Phú Áng | 6.Xã Thượng Phúc | 7.Xã Lương An | 8.Xã Phúc Mỹ |
| 9.Xã Trà Hương | 10.Xã Vân An | 11.Xã Lập Thạch | 12.Xã Nhan Biều |
| 13.Xã Vĩnh Phúc | 14.Xã Lai Phúc | 15.Xã Phương Da | 16.Xã Quán Ngao |
| 17.Xã Phú Lễ | 18.Xã Hà Xá | 19.Xã Lang Phúc | 20.Thôn Tiên Kiên |
| 21.Thôn Tả Kiên | 22.Phường Xuân An | 23.Phường Hợp Khé | 24.Phường Giang Hiến |
| 25.Ấp Kiên Mỹ | 26.Giáp Trung phường Trung Yên | | |

3-**Tổng An Cư**, 26 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|----------------------|------------------|--------------------|----------------|
| 1.Xã An Cư | 2.Xã Cao Hy | 3.Xã Tường Vân | 4.Xã Lại Mông |
| 5.Xã Nho Lý | 6.Xã Đăng Long | 7.Xã Việt Yên | 8.Xã Lương Kim |
| 9.Xã Văn Tường | 10.Xã Phúc Lễ | 11.Xã Lễ Xuyên | 12.Xã Linh An |
| 13.Xã An Trạch | 14.Xã Hoà Diệu | 15.Xã Phú Liêu | 16.Xã Phó Hội |
| 17.Xã Mỹ Lộc | 18.Xã Đại Hào | 19.Xã Bò Bản | 20.Xã Hà Tây |
| 21.Phường Dương Xuân | 22.Xã An Cư | 23.Phường Vĩnh Hoà | |
| 24.Phường Thịnh Hội | 25.Phường Bảo An | 26.Phường An Lợi | |

4-**Tổng An Dã**, 23 xã, phường, giáp:

- | | | | |
|--------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|
| 1.Xã An Dã | 2.Xã Quảng Điền | 3.Xã Phụ Tài | 4.Xã An Bình |
| 5.Xã Phan Xá | 6.Xã Dương Lộc | 7.Xã Đại Hoà ² | 8.Xã Quảng Lợng |
| 9.Xã Duy Hoà | 10.Xã Hữu Điều | 11.Xã Vũ Thuận | 12.Xã An Lợi |
| 13.Giáp Đông xã Dương Lệ | 14.Xã Phương Ngạn | 15.Xã Phúc Lộc | |
| 16.Xã Giáo Liêm | 17.Xã Dã Độ | 18.Xã Đại Lộc | |
| 19.Giáp Văn xã Dương Lệ | 20.Xã Thanh Liêm | 21.Xã Hiền Lương | |
| 22.Xã Đông Giám | 23.Xã Trúc Đăng | | |

5-**Tổng An Lưu**, 20 xã, giáp, phường:

- | | | | |
|-----------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| 1.Xã An Lưu | 2.Xã Tài Lương | 3.Xã Văn Phong | 4.Xã Thượng Trạch |
| 5.Xã Hương Liệu | 6.Xã An Phú | 7.Xã An Hưng | 8.Xã An Trụ |
| 9.Xã Đạo Đầu | 10.Xã Linh Chiểu | 11.Xã Mỹ Khê | 12.Xã Xuân Dương |
| 13.Xã Thanh Lê | 14.Giáp Đông xã Ngô Xá | | |
| 15.Giáp Tây xã Ngô Xá | 16.Xã Trung An | 17.Xã Ba Lăng | |
| 18.Xã Đông Bào | 19.Xã Gia Đăng | 20.Xã An Hội | |

¹Tổng An Đôn, tại đây ghi là 25, nhưng thực số kê dưới là 26 xã, thôn, phường, ấp, giáp.²Xã Đại Hoà, chữ Hoà 禾 trong chính văn chép không rõ, trên bản đồ đọc rõ hơn.

HUYỆN HẢI LĂNG

Do huyện Đăng Xương kiêm nhiếp.

Huyện hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp giang phận huyện Đăng Xương, phía nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp giang phận huyện Đăng Xương, phía đông nam giáp giang phận huyện Quảng Điền phủ Thừa Thiên, phía tây bắc giáp giang phận huyện Đăng Xương.

Huyện có 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 5.544 người.

Ruộng đất các hạng: 17.246 mẫu.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.100 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 12.530斛.

1-Tổng An Thái, 24 xã, phường:

1.Xã An Thái	2.Xã Thượng Xá	3.Xã Long Hưng	4.Xã Đại Nại
5.Xã Chí Lễ	6.Xã Trám Lý	7.Xã Hương Vện	8.Xã Trà Lộc
9.Xã Trà Trì	10.Xã Duân Kênh	11.Xã La Duy	12.Xã Thi Ông
13.Xã Lam Thủy	14.Xã Cổ Bưu	15.Xã Thạch Hãn	16.Xã Tích Tường
17.Xã Như Lệ	18.Xã Mai Đàn	19.Xã Xuân Lâm	20.Phường Phú Xuân
21.Phường Na Năm	22.Phường Trinh Thạch	23.Phường Mai Lĩnh	24.Phường Sái Xuân

2-Tổng Câu Hoan, 9 xã, thôn, phường:

1.Xã Câu Hoan	2.Xã Diên Sinh	3.Xã Trường Sinh	4.Xã Hà Lộc
5.Xã Lương Điền	6.Thôn Trường Phúc	7.Thôn Thuận Nhân	8.Xã Hà Lỗ
9.Phường Xuân Lộc			

3-Tổng An Thư, 6 xã, thôn:

1.Xã An Thư	2.Xã Văn Quĩ	3.Xã Cầu Nhi	4.Xã Hội Kỳ
5.Xã Hưng Nhân	6.Thôn Mỹ Chính		

4-Tổng An Nhân, 23 xã, thôn, phường:

1.Xã An Nhân	2.Xã Xuân Viên	3.Xã Đông Dương	4.Xã Diên Khánh
5.Xã Kim Giao	6.Xã Kim Lung	7.Xã Đan Quế	8.Xã Hội An
9.Xã Đa Nghi	10.Xã Cổ Luỹ	11.Xã Phương Da	12.Xã Ba Thâu
13.Xã Phú Hải	14.Xã Phú Kênh	15.Xã Phúc Điền	16.Xã Trung Đan
17.Xã Thâm Khê	18.Xã Thuận Đầu	19.Xã Mỹ Thủy	20.Xã Trung An
21.Phường Tân An	22.Phường Tân Hội	23.Phường Thượng An	

Phong tục:

Dân hai huyện (Đăng Xương, Hải Lăng) theo các nghề sỉ, nông, công, thương, đánh cá, đốn củi, dệt vải, chăn nuôi. Về học hành thi ba tổng Bích La, An Cư, An Dã tương đối trội. Các xã Trà Hương (tên cũ Trà Bát), Nhan Biều dân hay kiện tụng, có tiếng cũng ngang với xã Phú Ngạn huyện Thành Hoá. Ngạn ngữ có câu:

¹Huyện Hải Lăng 海陵縣: Tên huyện thuộc phủ Triệu Phong đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông (xem thêm chú về huyện Đăng Xương). Các triều sau vẫn theo cũ. Nay là huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

*Nhất thì Phú Ngạn làng ta,
Hai thì Trà Bát, thứ ba Nhan Biểu.*

Xã Phú Hải đàn ông đều học đạo Phật, đàn bà con gái dệt vải. Xã Cầu Nhi, hàng năm tháng mạnh thu (tức tháng 7) trai gái ngồi hội với nhau, cùng ca hát làm vui, ai ca hát hay thì có thưởng, gọi là *Hát gheo* (vào ngày 15 tháng 7).

Ngoài ra, đại để phong tục cũng tương tự như phủ Thừa Thiên.

Theo đạo Thiên chúa toàn tông chỉ 4 xã, phường: Đông Giám, Nho Lý, Bồ Liêu, Trinh Thạch; giám tông có các xã, giáp: Đại Lộc, Dương Lộc, Cổ Bưu, An Đôn, Ái Tử, Thanh Liêm, Phan Xá, Phúc Lộc, Đầu Kênh, Bích Khê, An Lộng, Văn Quỳ, Diên Khánh, Đông Dương, Thạch Hãn, Dương Lệ, Văn Đăng.

Sản vật:

Huyện Đăng Xương, nhiều là ruộng cấy vụ hè, ít chân ruộng khô. Huyện Hải Lăng nhiều lúa hè, ít ruộng lúa thu, ruộng cấy khô cũng có một ít. Thổ nghi thì cả hai huyện đều hợp trồng bông, lúa, đậu, khoai, sắn, kê, vừng, dưa, hoàng tinh, trầu, cau, cây thuốc lá v.v... Các xã Thượng Trạch, Kim Lung có nghề nấu rượu ngon. Xã Trường Văn làm muối. Miền ven núi có các sản vật như: chim công, gà rừng, lợn rừng, nai, gấu, tê giác, voi, nhưng cũng khó săn bắn. Cây trong rừng thì có tóc hương, gỗ lim, gỗ sến, gỗ mít.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường gió bắc, mưa phùn liên từ 3 đến 5 ngày. Tháng 3 ấm áp. Mùa hè, tháng 4 gió đông nam, nóng nực. Tháng 6 là nắng gay gắt nhất.

Lúa thu có 2 vụ: sau tiết cốc vũ gieo mạ, sau tiết Mang thực¹ xuống cấy, tháng 8 gặt (phần nhiều là ở các xã gần biển, các xã miền trên ít cấy vụ này). Hoạc, sau tiết tiểu mãn cày bừa gieo mạ ở ruộng hè, sau tiết mang thực xuống cấy, tháng 10 gặt (phần nhiều ở các xã miền trên, các xã gần biển ít).

Trung tuần tháng 7 là đầu mùa mưa lụt, cá ở các sông ngòi, khe suối thường bơi nổi trên mặt nước (nhà nông thường bắt được cá dịp này, đem ướp làm mắm chua để ăn. Ngạn ngữ có câu: *Tháng bảy nước nhảy qua bờ*. Lại nói: *Lụt cá trôi*).

Tháng 8, tháng 9 mưa bão, lũ lụt, tháng 9 là mạnh nhất. Ngạn ngữ có câu:

*Đời con mà những đời cha,
Mười chín tháng chín ắt là bão rơi.*

Lại có câu:

*Ông tha mà bà chẳng tha,
Lại cho cái lụt mừng ba tháng mười.*

Lại có câu:

Sấm ngã eo, nở nghèo chi nước.

Sau tiết sương giáng gieo mạ, tháng 11, tháng chạp xuống cấy, đến tháng 3 gặt lúa. Máy tháng này thường gió bắc mưa phùn, rét lạnh, có khi kéo dài cả mười ngày. Đại để khí hậu như vậy, cũng giống khí hậu phủ Thừa Thiên.

Danh thặng:

-Miếu Trảo Trảo: Năm Chính Trị thứ 11 (1568, đời vua Lê Anh Tông) Đoàn Quốc công [Nguyễn Hoàng] vâng mệnh vào trấn thủ hai xứ Thuận, Quảng, đóng dinh ở đồn nổi xã Ái Tử huyện Đăng Xương, từ đó gọi là Đoàn Vương.

¹Cũng gọi là tiết Mang hiện, Mang chủng 芒種, mùa xuống cấy trong tháng 5 âm lịch.

Trước, vua Mạc Quang Bảo¹ sai tướng là Lập Bạo vào trấn thủ. Lập Bạo nghe tin [Đoan] Vương đã vào trấn, bèn đem quân thuỷ bộ đến đánh. Vương lấy làm lo. Ban đêm nghe ở vũng nước bên sông có tiếng kêu “trảo thảo”, Vương lấy làm lạ, mật khẩn xin thần sông phù hộ. Rồi Vương chiêm bao thấy một người phụ nữ đi đến nói rằng: “Tướng công muốn diệt trừ nguy đảng thì hãy dụ cho bọn chúng ra giữa bãi cát, thiếp sẽ giúp sức diệt trừ”. Vương bèn sai người thiếp hầu là Ngô Thị² đem lễ vật quý giá đến dâng. Lập Bạo nghe lời, chịu nhận kết ước. Vương bèn sai người làm một ngôi nhà tranh ở bãi cát rồi đặt binh mai phục xung quanh. Ngô Thị dụ Lập Bạo ra chỗ ấy, quân mai phục nhất tề vùng dậy đánh, giết được Lập Bạo. Vương sai dựng miếu thờ, phong là “Trảo Thảo linh thu phổ trạch tương hộ phu nhân chi thần”, bốn mùa thờ cúng.

Từ năm Dương Đức thứ 2 (1673, đời Lê Gia Tông) đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) trước sau được phong tặng hơn 10 đạo sắc văn, xưa nay dân cầu tạnh cầu mưa đều đến lễ ở miếu này, phần nhiều thấy ứng nghiệm.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) vàng mệnh dựng bia ngự chế, khắc bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị như sau:

Phiên âm:

Văn phiếm khinh chu quá bích phù,
Giang sơn cảm tích việt mao lâm.
Thần công đế tạo thiên thu tại,
Thánh vũ chiêu thủy vạn cổ khâm.
Trợ thuận thanh thanh thu lãng dị,
Hiệu linh trận trận tặc thuyền trầm.
Hà can miếu mạo truyền hương hoả,
Phong động ba minh trợ quốc tâm.

Dịch:

Duyênh xanh thuyền nhẹ lướt như bay,
Trấn thủ vua ta đến đất này.
Vun đắp công thần muôn thu vững,
Soi ngời ơn thánh vạn thừa dày.
Giúp chính, bờ vang chim thú hót,
Trợ thiêng, thuyền giặc đắm sông đầy.
Sông khô miếu mạo luôn hương khói,
Sóng gào gió động giúp nước này.

-Chùa Tịnh Quang: Hoà thượng pháp danh Tính Tu, tự Chí Khả, tinh thông thuật phong thuỷ, từ Kinh đô Phú Xuân đến xem đất, thích phong cảnh nơi đây, muốn dựng chùa thờ Phật, giảng tập tăng chúng. Năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739, đời vua Lê Ý Tông) sư đem người từ Phú Xuân đến phường Phú Xuân thuộc bản hạt mua ruộng đất, rồi dời đến sơn phận xã Ái Tử dựng lập Kỳ Viên (chùa), đặt tên là chùa Tịnh Nghiệp. Sư đắc đạo rồi viên tịch, đệ tử nối tiếp trụ trì chùa này. Hồi đầu quốc triều, khoảng năm Gia Long (1802-1819) chùa mở hội đàn việt, các thí chủ gần xa đến dự hội đông hàng ngàn người, dân chúng đều nói chùa này là chốn đệ nhất danh lam. Vua Gia Long nghe tâu, sắc ban cho chùa tên là Tịnh Quang, nhưng không được xếp vào hạng "quan tự" (chùa nhà nước). Bấy giờ có hai bà Quốc công em vua xuất tiền riêng mua ruộng đất 4 mẫu 3 sào cúng làm ruộng hương hoả cho chùa.

¹Tức Mạc Phúc Nguyên.

²Nam triều công nghiệp diễn chí của Nguyễn Khoa Chiêm chép người thiếp này của Nguyễn Hoàng là Ngô Thị Ngọc Lâm.

Hiện trong chùa vẫn còn bài vị phụng thờ hai bà. Nhưng nay chùa đã tường xiêu vách lở, quang cảnh khác xưa nhiều, thật đáng tiếc.

Chùa Thiên Tôn: Chùa do Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế (tức Hiền vương Nguyễn Phúc Tần)¹ cất dựng (ở địa phận xã Đầu Kinh, phía nam trông dòng sông Hãn châu vào, lại gần cồn cát Bạch Sa cao tôn hữu tình). Thời Tây Sơn chùa bị phá huỷ, sau dân bản xã cất dựng lại, lợp tranh. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) vua ngự giá Bắc tuần, dân bản xã đem sự việc tâu lên. Năm thứ 3 (1822) vua chuẩn cho dân xã được miễn nộp thóc tô để lấy tiền làm lại bằng chùa ngôi. Đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) chùa lại bị đổ nát, tỉnh thân Quảng Trị thay lời tâu lên, vâng chỉ chuẩn cho phát tiền công 500 quan để tu bổ thờ phụng.

Chợ Cổ Thành: ở bên cạnh thành cổ. Bên chợ có sông, dân các miền lân cận đều hội đến buôn bán, thuyền buôn nhỏ ở đạo Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình thường đến mua bán hàng hoá, tục gọi là chợ Sái.

Núi sông:

Hai huyện có nhiều núi, nhưng không có núi nào lớn.

Sông lớn:

-Một dòng sông lớn từ phường Mai Lĩnh ở thượng nguồn chảy xuống về phía bắc đến địa phận xã Thạch Hãn, rải rác từng đoạn có những ghềnh đá chắn ngang dòng, cho nên gọi là Hãn Giang. Từ bờ hữu ngạn sang bờ tả ngạn rộng 15 trượng 5 thước, chảy ngang qua đường quan lộ (tục gọi là *bến đò Hãn*). Từ thượng nguồn đến hạ nguồn, nước sâu từ 7-8 thước đến 2-3 thước. Sông chảy đến địa phận xã An Tiêm thì phân dòng: một dòng đổ vào cửa Việt Yên; một dòng đổ vào sông đào Vĩnh Định; dài tất cả 97 dặm 107 trượng 4 thước, rộng 28 trượng 5 thước. Trong đó:

- Đoạn từ xã An Tiêm chảy đến cửa Việt Yên, dài 40 dặm 52 trượng 4 thước. Triều lên nước sâu từ 1 trượng đến 7-8 thước, triều xuống nước sâu từ 9 đến 6-7 thước.
- Đoạn từ xã An Tiêm chảy xuống sông Vĩnh Định, đến cuối địa phận xã Xuân Viên phủ Thừa Thiên, dài 57 dặm lẻ 55 trượng. Triều lên nước sâu 3-4 thước đến 2-3 thước, triều xuống sâu từ 2-3 thước đến 1-2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ thượng nguồn ở địa phận 2 xã Hà Xá, Lai Phúc chảy xuống, qua đường quan báo (tục gọi là *đò Lai*), chảy đến địa phận hai xã Vĩnh Phúc, Trà Hương rồi chảy qua cửa Việt Yên, dài 8 dặm có lẻ, rộng 19 trượng 3 thước. Triều lên, nước sâu khoảng 6-7 thước; triều xuống, sâu khoảng 4-5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận xã Quan Ngao đến xã Lãng Phúc (tục gọi là *ngã ba Sương Sương*) hợp dòng chảy ra biển, dài 6 dặm có lẻ, rộng 41 trượng 2 thước. Triều lên, sâu khoảng 8-9 thước; triều xuống, sâu khoảng 6-7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận hai xã thôn Xuân Lâm, Trường Phúc ở thượng nguồn chảy xuống hạ lưu, vắt qua đường quan báo (ở chỗ tục gọi là *bến Nhung*), đến địa phận xã Trí Lễ hợp dòng chảy vào sông Vĩnh Định; đường bộ đi khoảng hơn nửa ngày (đường thủy thì mất 1 ngày); đường rộng 15 trượng 1 thước. Nước sâu khoảng 4-5 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ địa phận xã Trường Sinh ở thượng nguồn chảy xuống hạ lưu, vắt ngang qua đường quan báo (ở chỗ tục gọi là *cầu Bến Đá*), đến giang phận xã Văn Quĩ, dài hơn 11 dặm, rộng 12 trượng 1 thước. Khoảng sông ở phía hạ lưu rộng 1 trượng, nước sâu khoảng 2-3 thước.

-Một dòng sông dài, từ giang phận huyện Do Linh (ở chỗ tục gọi là *ngã ba Sương Sương*), qua bến đò An Tiêm đến sông đào Vĩnh Định. (Năm Tự Đức 18 [1865] đào cửa cảng ở địa phận xã Cầu Hoan, nay dời bia cũ sang dựng ở đây); phía đông giáp giang phận xã Văn Trình (tục gọi là *làng Treo*) thuộc

¹Tức chúa Nguyễn Phúc Tần. xth. DTLNVHVN, tr.637.

phủ Thừa Thiên, dài hơn 84 dặm, rộng từ 10-20 trượng, cũng có chỗ từ 30 đến 40 trượng. Triều lên, sâu khoảng 2-3 thước đến 8-9 thước; triều xuống, sâu khoảng từ 1-2 thước đến 7-8 thước. Trong đó:

- Đoạn từ bến đò xã An Tiêm chảy về tây đến ngã ba Sương Sương, dài hơn 27 dặm.
- Đoạn từ bến đò xã An Tiêm chảy về phía đông đến cửa sông đào Vĩnh Định, dài hơn 44 dặm.
- Đoạn từ cửa kênh đào chảy về phía đông đến giang phận xã Văn Trinh phủ Thừa Thiên, dài hơn 13 dặm.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ giang phận xã Lương Điền đi qua phía tây thành đạo đến giáp sông xã Quân Ngao, dài hơn 57 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Ái Tử tổng An Đôn, giáp đường quan lộ, dài hơn 6 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Xuân Viên tổng An Nhân, dài hơn 36 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến cửa Việt Yên, dài 31 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua bến đò xã An Tiêm đi về phía nam đến thành đạo, dài 8 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ huyện lỵ đến bến đò, rộng 5 thước.
- Đoạn từ bến đò đi thông lên thành đạo, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ cửa Việt Yên đi về phía đông đến giáp địa phận xã Thanh Hương phủ Thừa Thiên, dài hơn 59 dặm, rộng khoảng 4-5 thước.

HUYỆN MINH LINH

Kiểm nhiếp huyện Do Linh.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Kênh Môn tổng Xuân Hoà, xung quanh trồng rào tre, chu vi 48 trượng 4 thước.

Huyện hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp núi và địa giới huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, phía nam giáp địa phận huyện Do Linh, phía bắc giáp huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Huyện kiêm quản 2 hạt: Minh Linh và Do Linh.

Đông tây cách nhau 22 dặm 3 trượng. Nam bắc cách nhau 36 dặm 9 trượng 5 thước.

Huyện có 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 4.075 người.

Ruộng đất các hạng: 11.710 mẫu có lẽ.

¹Huyện Minh Linh 明靈縣: Xưa là đất châu Ma Linh 麻令 của Chiêm Thành (xh. chú về đạo Quảng Trị và huyện Đãng Xương). Năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi là huyện Minh Linh. Thời thuộc Minh đổi là châu Nam Linh 南靈州. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Minh Linh. Năm Quang Thuận 10 (1469) định thiên hạ bản đồ, tách huyện Minh Linh sang phủ Tân Bình. Đầu triều Nguyễn, năm Gia Long 5 (1806) đặt thuộc dinh Trực Lệ 直隸營, nhưng thống hạt vẫn để thuộc phủ Quảng Bình, đến năm Minh Mệnh 3 (1822) đặt thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh 17 (1836) tách 3 tổng sang huyện Địa Linh mới lập. Đầu đời Hàm Nghi (1885) kiêng chữ Minh (Nguyễn Phúc Minh, tên húy của vua Hàm Nghi), đổi làm huyện Chiêu Linh 昭靈. Văn bản ĐKĐD đáng phải chép là huyện Chiêu Linh, nhưng tại đây vẫn để tên huyện Minh Linh không đổi. Đến đầu đời Thành Thái (1889) lại kiêng chữ Chiêu 昭 (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy của Thành Thái), huyện Chiêu Linh đổi làm huyện Vĩnh Linh 永靈. Nay là huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.920 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 8.499 học có lẻ.

1-Tổng Minh Lương, 19 xã, thôn, phường:

- | | | |
|---------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1.Xã Minh Lương | 2.Giáp Nam xã An Du | 3.Giáp Đông xã An Du |
| 4.Thôn Thượng xã Tân Trại | 5.Thôn Hạ xã Tân Trại | |
| 6.Thôn Đông xã Liêm Công | 7.Thôn Tây xã Liêm Công | |
| 8.Xã Đan Thâm | 9.Xã Đan Duệ | 10.Xã Cổ Trai |
| 11.Xã Mô Nham | | |
| 12.Xã Di Luân | 13.Xã Tùng Luật | 14.Xã Thạch Bàn |
| 15.Phường An Ninh | | |
| 16.Phường Phúc Lý | 17.Phường Thủy Liên | 18.Phường Mỹ Lộc |
| 19.Phường An Thái | | |

2-Tổng Xuân Hoà, 14 xã, phường:

- | | | | |
|-------------------|-------------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Xuân Hoà | 2.Xã Cẩm Phố | 3.Xã Xuân Long | 4.Xã Vũ Xá |
| 5.Xã Xuân Mỹ | 6.Xã Thủy Khê | 7.Xã Cao Xá | 8.Xã Hải Chử |
| 9.Phường Cát Sơn | 10.Xã Kênh Môn | 11.Xã Cương Gián | 12.Xã Thủy Bạ |
| 13.Phường Bảo Lộc | 14.Phường An Xuân | | |

3-Tổng Thủy Ba, 21 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|---------------------|------------------|----------------------|-------------------|
| 1.Xã Thủy Ba Thượng | 2.Xã Thủy Ba Hạ | 3.Xã Hoàng Xá Thượng | 4.Xã Hoàng Xá Hạ |
| 5.Xã Đặng Xá | 6.Xã Tiên An | 7.Xã Tiên Lai | 8.Xã Mỹ Tá |
| 9.Xã Lâm Cao | 10.Xã Lại Xá | 11.Xã Tuy Viên | 12.Xã Tiên Trạo |
| 13.Xã Cổ Hiền | 14.Xã Lê Xá | 15.Xã Quảng Xá | 16.Xã Phan Xá |
| 17.Phường Khánh Thọ | 18.Thôn Mỹ Thành | 19.Phường An Cư | 20.Phường Dục Đức |
| 21.Phường Vĩnh Lộc | | | |

4-Tổng Hồ Xá, 21 xã, thôn, phường, giáp, trang:

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| 1.Xã Hồ Xá | 2.Xã Trung Lập | 3.Xã Thượng Lập | 4.Xã Phúc Lâm |
| 5.Xã Lai Cách | 6.Xã Gia Lâm | 7.Xã Sa Lung | 8.Xã Phú Mỹ |
| 9.Xã Hàm Hoà | 10.Thôn Hoà Lạc | 11.Thôn Ba Nguyệt | 12.Thôn Cháp Lễ |
| 13.Phường Phú Thị | 14.Phường Châu Thị | 15.Phường Tứ Chiếng | 16.Phường Phú Trường |
| 17.Phường Thịnh Mỹ | 18.Phường Tân An | 19.Phường Tân Định | 20.Giáp Yên Vũ |
| 21.Trang Minh Lý | | | |

HUYỆN DO LINH

Do huyện Minh Linh kiêm nhiếp.

Huyện hạt¹ đông giáp giang phận huyện Đăng Xương, tây giáp núi, nam giáp địa giới huyện Thành Hoá, bắc giáp địa giới huyện Minh Linh.

Huyện có 2 tổng.

Nhân đinh các hạng: 2.312 người.

Ruộng đất các hạng: 7.280 mẫu có lẻ.

Thuế các hạng cả năm:

¹Huyện Do Linh 由靈縣: Tên lúc đầu là huyện Địa Linh 地靈縣 thuộc phủ Triệu Phong, lập năm Minh Mệnh 17 (1836) do trích đất từ hai huyện Đăng Xương và Minh Linh. Năm Đồng Khánh 1 (1886) đổi tên là huyện Do Linh 由靈縣. Trước đây (1977-1989) hợp với huyện Vĩnh Linh thành huyện Bến Hải tỉnh Bình Trị Thiên; từ 1990 đã tách riêng. Nay là huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị.

-Nộp bằng tiền: 5.060 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 5.010 hộc.

1-Tổng An Xá, 20 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|------------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| 1.Xã An Xá | 2.Xã Phúc Thị | 3.Xã Hà Trung | 4.Xã Hà Thanh |
| 5.Xã Vinh Quang Thượng | 6.Xã Vinh Quang Hạ | 7.Xã Trúc Lâm | |
| 8.Xã Lại An | 9.Xã Kỳ Trúc | 10.Xã Hương Đình | 11.Xã Da Môn |
| 12.Xã Lê Môn | 13.Xã Lâm Xuân | 14.Xã Hà Thượng | 15.Xã Kỳ Lâm |
| 16.Thôn Tân An | 17.Xã Đào Xuyên | 18.Phường Da Môn | 19.Phường Hà Trung |
| 20.Phường Lịch Tân | | | |

2-Tổng An Mỹ, 29 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| 1.Xã An Mỹ | 2.Xã Nhĩ Thượng | 3.Xã Nhĩ Trung | 4.Xã Nhĩ Hạ |
| 5.Xã Duy Phiên | 6.Xã Hoàng Hà Thượng | 7.Xã Mai Xá Chính | 8.Thôn Chợ xã Mai Xá |
| 9.Phường Quảng Xá xã Mai Xá | | 10.Phường An Phú xã Mai Xá | |
| 11.Phường Phụ Phụng xã Mai Xá | | 12.Phường Vạn Kim xã Mai Xá | |
| 13.Thôn Hà Lợi Thượng | 14.Thôn Hà Lợi Trung | 15.Xã Diêm Hà Trung | 16.Xã Diêm Hà Hạ |
| 17.Phường Bạch Cầu | 18.Phường Tây Giáp | 19.Phường Xuân An | 20.Phường Đại Lộc |
| 21.Phường Hà Lộc | 22.Phường Bác Vọng | 23.Phường Bái Sơn | |
| 24.Phường Nam Dương Đông xã Mai Xá | | 25.Phường Nam Dương Tây xã Mai Xá | |
| 26.Phường Trung An | 27.Phường Xuân Lộc xã Mai Xá | | |
| 28.Phường Dương Xuân xã Mai Xá | | 29.Phường Xuân Thành | |

Phong tục:

Cả hai huyện, miền trên ven núi, làm nghề nông. Miền dưới gần biển, phần nhiều làm nghề buôn bán, kể sĩ thì chất phác mà gần tình nghĩa; dân chúng tiết kiệm mà có phần quá keo xẻn, hay tranh giành, kiện tụng. Các tục thờ cúng thần Phật, cưới xin, tang ma, cúng tế, cầu khẩn trừ ốm đau bệnh tật v.v... đại khái cũng tương tự như các huyện khác (xem phần ghi về huyện Đãng Xương).

Theo đạo Thiên chúa, toàn tổng 6 xã, thôn, phường: Di Luân, An Ninh, Ba Nguyệt, Hoà Lạc, Bái Sơn, Vạn Toàn, Tân An. Gián tổng 10 xã, thôn, phường, ấp: Liêm Công, Tây An, Du Đông Nam, Da Môn, Cao Xá, Cẩm Phố, Quảng Xá, Nam Dương Đông, Nam Dương Tây, Phụ Phụng.

Sản vật:

Hai huyện nhiều đất bạc màu, gần núi nhiều đá, gần biển lấm cát trắng. Nhiều ruộng cấy lúa hè, ít ruộng cấy lúa thu. Gỗ lạt (có các loại như lim, sến, táu) đều đốn ở rừng núi về. Vùng ven núi trồng nhiều trâu, cau, khoai, đậu, hồ tiêu, sắn dây. Những sản vật này ở các xã miền giữa cũng có ít nhiều. Hai xã Đan Thâm, Đan Duệ có trám đen rất ngon. Miền biển có tôm cá, mắm muối v.v... Ngoài ra không có gì khác.

Khí hậu:

Ấm nhiều, rét ít. Khoảng tháng 8, tháng 9 giecọ mạ, thường bị mưa lụt. Tháng 2, tháng 3 xuống cấy, lại thường bị cang hạn. Tháng 9 ngày 23, tháng 10 ngày 3 và ngày 10 thường có mưa bão. Lại nếu ở vùng Cửa Việt, Cửa Tùng có mống trắng tắt có mưa bão. Khí hậu đại khái như thế.

Núi có tên:

Trong hai huyện chỉ có một ngọn núi ở địa phận 3 xã Thuỷ Ba Thượng, Khánh Thọ, Lại Xá (thuộc tổng Thuỷ Ba) gọi là núi Linh Sơn. Hình núi như con voi nằm, cao khoảng 15 trượng, dài khoảng 30 trượng, rộng khoảng 20 trượng, núi ở gần bờ sông Nguồn Sim, đối bờ với động Côn Tiên (thuộc huyện Thành Hoá).

Sông lớn:

-Một dòng sông phát nguồn từ phía tây bắc (tức sông Nguồn Sim, tục gọi là Bền Quan), chảy qua địa phận các xã, phường: Sa Lung, Khánh Thọ, Phúc Lâm, Đặng Xá, Lâm Cao; đến phường Vĩnh Lộc thì cùng với sông Nguồn Dắt hợp dòng làm thành ngã ba sông; lại chảy qua bến đò xã Minh Lương đổ vào cửa Tùng Luật, dài tất cả 32 dặm 30 trượng, rộng 30 trượng. Triều lên, sâu 9 thước; triều xuống, sâu khoảng 7 thước 5 tấc.

-Một sông lớn, phát nguồn từ phía tây nam (tục gọi là sông Nguồn Dắt) chảy qua các xã, thôn, phường: Dục Đức¹, Tiên An, Hoàng Xá, Mỹ Thành, Vĩnh Lộc (thuộc tổng Thủy Ba), cùng với sông Nguồn Sim hợp lưu, làm thành ngã ba sông, chảy qua bến đò Minh Lương, đổ vào cửa Tùng Luật; dài 21 dặm, rộng 19 trượng. Triều lên, sâu 8 thước rưỡi; triều xuống, sâu khoảng 6 thước rưỡi.

-Một sông lớn phát nguồn từ giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương, chảy tiếp thông với giang phận xã Xuân Long thuộc bản huyện [rồi chia làm 2 nhánh: một nhánh] chảy về phía tây đổ vào cửa Tùng Luật; [một nhánh] chảy về phía đông, đổ vào cửa Việt Yên; dài 30 dặm 10 thước. Triều lên, sâu 4 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

-Một sông nhỏ từ Nguồn Sim chia nhánh chảy ra phía bắc đến giáp xã Thủy Liên Hạ huyện Lệ Thủy; phía nam đến giang phận 2 xã, phường Hồ Xá, Châu Thị; dưới đến xã Quảng Xá hợp dòng với sông Nguồn Sim làm thành ngã ba sông. Triều lên, sâu 4 thước; triều xuống, sâu 3 thước.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ đầu địa giới ở cầu xã Trúc Khê, qua các trạm Trị Cao, Trị Lập đến cuối địa giới ở cầu qua khe nhỏ thôn Cháp Lễ, dài 26 dặm 2 trượng; rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thành Hoá, dài 2 dặm 3 trượng, rộng 5 thước².

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp đường quan báo, dài khoảng hơn 1 dặm, rộng khoảng 3 thước.

HUYỆN THÀNH HOÁ

Huyện lỵ đặt tại địa phận xã Cam Lộ tổng Cam Đường, bốn phía đắp thành đất. Thân thành hình vuông, có 3 cửa đông, tây, bắc (hướng nam không có cửa); chu vi 138 trượng 4 thước. Thành cao 6 thước 5 tấc, dày 9 thước. Trong thành có 1 nhà kho 9 gian (lợp ngói, hai đầu hồi xây gạch), 1 nhà kho thuốc súng, 1 nhà lao 4 giá 3 gian³. Ngoài thành cách về phía tây nam nửa dặm có dựng 1 ngôi đền để thờ các thần núi sông của bản xứ, thường khi cầu đảo đều thấy linh ứng.

Huyện hạt⁴ phía đông giáp huyện Đăng Xương, phía tây giáp Lào, phía nam giáp địa giới huyện Hải Lăng và vùng dân thiểu số phủ Thừa Thiên, phía bắc giáp địa giới huyện Do Linh và vùng dân người Thượng thuộc tỉnh Quảng Bình.

¹Dục Đức 浴德 thuộc tổng Thủy Ba, ở bảng kê tên xã thôn tổng Thủy Ba (ở trên) và cả trên bản đồ đều ghi là phường Tục Đức 俗德.

²Ngv.: chép "trượng 丈" (= 10 thước), các đường nhỏ, thường chỉ từ 5 thước đến 1 trượng; ở đây chắc cũng chỉ 5 thước mà chép lầm là 5 trượng?

³Tức là kiểu nhà sàn có 4 hàng cột chống, mỗi hàng cột chống gọi là 1 giá 架.

⁴Huyện Thành Hoá 成化縣: Từ đời Lê về trước thuộc đất nguồn Cam Lộ 甘露源, có 2 châu là Sa Bôi 沙盃 và Thuận Bình 順平. Thuận Bình sau đổi là Tĩnh An 靜安 (có lẽ vào đời Tây Sơn). Đầu đời Gia Long là đạo Cam Lộ 甘露道. Năm Minh Mệnh 3 (1822) lấy đất 4 sách Viên Kiệu, Tâm Linh, Làng Tổng và Làng Liên (Sen) đặt làm châu Hướng Hoá 向化州. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ 甘露府; năm

Đông tây cách nhau bảy ngày rưỡi đi đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đi đường.

Trong huyện hạt có cả người Kinh và người Thượng, tất cả là 20 châu, tổng, bạn.

Người Kinh ở 4 tổng.

Nhân đinh các hạng: 3.155 người.

Ruộng đất các hạng: 5.772 mẫu có lẽ.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.658 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 4.300 học.

Trong đó có:

-Thóc Minh Xuân: 69 học có lẽ.

-Thóc Bái Ân: 365 học có lẽ.

1-Tổng Cam Đường, 26 xã, thôn, phường, giáp:

- | | | | |
|--------------------|---|-----------------------|---------------------|
| 1.Xã Cam Đường | 2.Xã Cam Lộ | 3.Xã Lâm Lang | 4.Xã Bích Giang |
| 5.Xã Phú Ngạn | 6.Xã Trương Xá | 7.Xã Định Xá | 8.Xã An Bình |
| 9.Xã Nhật Lệ | 10.Xã Mộc Đức | 11.Thôn Phúc Xá | 12.Phường An Mỹ |
| 13.Phường An Thái | 14.Phường Ba Xuân | 15.Phường Thiện Chính | 16.Phường Tân An |
| 17.Phường Thọ Xuân | 18.Phường Phan Xá | 19.Phường Cao Hy | 20.Giáp Hiếu Đức |
| 21.Phường Tân Định | <i>Các phường, giáp do nha Khâm phái mới lập:</i> | | |
| 22.Phường Tân Mỹ | 23.Phường Tân Hoà | 24.Phường Tân Hưng | 25.Phường Tân Thành |
| 26.Phường Tân Trúc | | | |

2-Tổng An Lạc, 26 xã, thôn, phường, giáp:

- | | | | |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------|
| 1.Xã An Lạc | 2.Xã Nghĩa An | 3.Xã Kim Đầu | 4.Xã Đại Độ |
| 5.Xã Phổ Lại | 6.Xã Thượng Độ | 7.Xã Đình Tổ | 8.Xã Đông Lai |
| 9.Xã Thượng Nghĩa | 10.Xã Phi Hưu | 11.Xã Thanh Lương | 12.Xã Hoan Thịnh |
| 13.Xã Tây Trì | 14.Xã Đông Hà | 15.Xã Trúc Kênh | 16.Xã Trúc Khê |
| 17.Phường An Xuân | 18.Phường Cẩm Thạch | 19.Phường Phú Hậu | 20.Phường Mỹ Hoà |
| 21.Phường Thiết Trường Thượng | 22.Phường Thiết Trường Hạ | | |
| 23.Phường Phổ Lại | 24.Phường Tuy Lộc | 25.Phường Bằng An | 26.Giáp An Thái |

3-Tổng Bái Ân, 22 phường:

- | | | | |
|--------------------|----------------------|---|----------------------|
| 1.Phường An Định | 2.Phường An Hoà | 3.Phường Gia Bình | 4.Phường An Định Nha |
| 5.Phường An Hướng | 6.Phường Phương Xuân | 7.Phường Lịch Sơn | 8.Phường Nam Dương |
| 9.Phường Hiếu Sơn | 10.Phường Long Sơn | 11.Phường Phú Thọ | 12.Phường Phú Ốc |
| 13.Phường An Khê | 14.Phường Thanh Khê | 15.Phường Tân An | 16.Phường Trung An |
| 17.Phường An Cát | 18.Phường Phú Ân | 19.Phường An Lộ | 20.Phường Ninh Xá |
| 21.Phường Tân Minh | 22.Phường Tân Xuân | <i>Các phường do nha Khâm phái mới lập¹:</i> | |

4-Tổng Mai Lộc, 21 thôn, phường:

- | | | | |
|----------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| 1.Phường Mai Lộc | 2.Thôn Mai Đàn Thượng | | |
| 3.Thôn Thiết Trường Thượng | | 4.Phường Bằng Sơn | 5.Phường Quất Xá |
| 6.Phường Thiên Xuân | 7.Phường Miến Hoàn | 8.Phường Cam Lộ | 9.Phường Hà Xá |
| 10.Phường An Thái Thượng | | 11.Phường Làng Phúc | 12.Phường Câu Hoan |
| 13.Phường Việt Yên | 14.Phường Trung Chỉ | 15.Phường Lập Thạch | 16.Phường Quân Ngao |

thứ 15 (1834) đổi châu Hướng Hoá làm huyện Hướng Hoá 向化縣. Năm Tự Đức 3 (1850) đổi huyện Hướng Hoá làm huyện Thành Hoá 成化縣. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp phủ Cam Lộ, chỉ còn một đơn vị là huyện Thành Hoá. Năm 1903 lấy lại tên huyện Hướng Hoá. Nay là huyện Hướng Hoá tỉnh Quảng Trị.

¹Tuy đề như trên, nhưng không thấy ghi tên những phường nào ở tổng Bái Ân do nha Khâm phái mới lập?

17. Phường Phương An 18. Phường Mậu Hoà Các phường do nha Khâm phái mới lập:
19. Phường Tân Kim 20. Phường Tân Sơn 21. Phường Tân Lâm

Người Thượng (thổ dân) ở 9 châu:

Xiêu dạt ở ngoài, 3 châu:

1. Châu Tầm Bồn 2. Châu Ba Lan 3. Châu Mường Bồng

Hiện còn 6 châu:

1. Châu Mường Vang 2. Châu Na Bôn 3. Châu Thượng Kế¹ 4. Châu Tá Bang
5. Châu Làng Thìn 6. Châu Xương Thịnh

-Nhân số các hạng: 1.302 người.

-Thuế thân thu bằng bạc, chiết nộp bằng tiền: 856 quan.

Dân ngoài vòng giáo hoá², 1 bạn:

-Bạn Ba Ngạn, hiện còn xiêu tán.

Người Thượng (thổ dân): 9 tổng 1 bạn:

1-Tổng Viên Kiều, 11 xã, ấp:

1. Xã Húc Thượng 2. Xã Húc Hạ 3. Ấp Chu Lăng 4. Ấp Làng Chiếm
5. Ấp Làng Động 6. Ấp Hồ Lai 7. Ấp Làng Cát 8. Ấp Ca Ngụ
9. Ấp Làng Rượu 10. Ấp Thảm Đoan 11. Ấp Ba Đường

2-Tổng Làng Thuận, 10 xã, ấp:

1. Xã Làng Trâm 2. Xã Làng Công 3. Xã Làng Côn 4. Ấp Làng Thuận
5. Xã Làng Thường 6. Ấp Mỹ Đài 7. Ấp Làng Húc 8. Ấp Làng Vi Thượng
9. Ấp Làng Vi Hạ 10. Ấp Làng Quần

3-Tổng Làng Sen, 9 xã, ấp:

1. Xã Làng Sen 2. Xã Làng Trúc Thượng 3. Xã Làng Trúc Hạ 4. Xã A Qua
5. Ấp Làng Sen 6. Ấp Làng Mít Đông 7. Ấp Làng Mít Tây 8. Ấp Làng Ô
9. Ấp Làng Trì

4-Tổng Tâm Linh, 6 xã, ấp:

1. Xã Tâm Linh 2. Xã Phú Bồn 3. Ấp Làng Ô 4. Ấp Chu Lai
5. Xã Chiêu Chúc 6. Ấp Hạ Đường

5-Tổng A Nhi, 8 ấp:

1. Ấp A Nhi Thượng 2. Ấp A Nhi Hạ 3. Ấp Làng Triện 4. Ấp Làng Tiếp
5. Ấp Mai Thái 6. Ấp Đồi Môi 7. Ấp A Lai 8. Ấp Phủ Trinh

6-Tổng Làng Hạ, 9 ấp:

1. Ấp Làng Hạ 2. Ấp Kỳ Tháp Thượng 3. Ấp Kỳ Tháp Hạ
4. Ấp Làng Khóng Thượng 5. Ấp Làng Khóng Hạ 6. Ấp Làng Lục
7. Ấp Hương Bọn Đông 8. Ấp Hương Bọn Tây 9. Ấp Sung Ngụ

7-Tổng Tâm Thanh, 5 xã, ấp:

1. Ấp Tâm Thanh 2. Xã Tâm Thanh 3. Ấp A Đôn 4. Ấp Phù Tôn
5. Ấp Phù Dung

¹Ngv.: chép nhầm chữ châu 州 thành chữ tự 寺.

²Ngv.: "hoá ngoài 化外", ngoài giáo hoá (của triều đình).

8-Tổng La Miệt, 5 xã, ấp:

- 1.Xã La Miệt Thượng 2.Xã La Miệt Hạ 3.Ấp Tâm La Thượng 4.Ấp Tâm La Hạ
5.Ấp Làng Tân

9-Tổng Ô Giang, 4 ấp:

- 1.Ấp Ô Giang Thượng 2.Ấp Ô Giang Trung 3.Ấp Ô Giang Hạ 4.Ấp Cổ Lâm

-Khu định cư (hoàn tập), 1 bản.

Nhân đinh các hạng: 1.572 người.

Thuế thân:

-Nộp bằng tiền: 1.973 quan có lẻ.

Cửa tuần¹, 3 sở:

(Do nha Khâm phái đặt lính cơ phòng thủ, mỗi tuần 3 người).

-Tuần Hiếu Giang.

-Tuần Ngưu Cước.

-Tuần Mậu Hoà.

-Trấn Lao Bảo, 1 sở: Cách huyện về phía tây nam 3 ngày đi đường, địa giới tiếp giáp Lào, đường núi ở chỗ địa đầu xung yếu hiểm trở đặt đồn binh trú phòng, lấy người địa phương ở các nơi xa tình nguyện đến đồn trú lâu dài, gọi là thú binh (lính thú).

Phong tục:

Phong tục người Kinh cũng giống như ở các huyện khác trong đạo². Theo Tả đạo, toàn tòng có một xã Hoan Thịnh; giám tòng có 6 phường: An Định, Gia Bình, Phú An, Long Sơn, An Hoà, Quát Xá.

Người thiếu số gác gỗ làm nhà, đốt núi làm ruộng, không ở một nơi nào nhất định, gặt hái không theo năm theo mùa, ra khe suối mà đánh bắt cá, vào rừng săn bắn chim thú, đan tre nứa làm giỏ, dệt tơ làm áo váy, các thứ đồ dùng thì đều trao đổi với lái buôn người Việt ở dưới xuôi lên. Phong tục địa phương sùng ma quỷ, chuộng Phật, cúng bái có thầy mo. Trong ấp có chùa, có sư trụ trì, lấy tháng 10 làm đầu năm. Nhà nhà nấu rượu, giết vật tế (trâu, lợn) để tế thần, cúng tổ tiên. Con trai con gái tụ hợp nhau ca hát vui chơi. Ngày rằm tháng 8 đàn ông đàn bà lên chùa dự hội chay tăng, gọi là hội Âu Bàn. Ngoài ra các lễ tiết Ba ngày rằm³, ngày mồng một tết Nguyên đán họ đều không biết đến.

Tục lệ cưới hỏi thì đem trâu và bạc nén làm lễ vật. Nhà trai giàu thì đưa lễ cho nhà gái nấu rượu giết trâu để cúng gia tiên, mời khách đến ăn uống, sau đó đón dâu về. Nhà nghèo chưa biện được lễ cưới thì phải cho con đến ở rể tại nhà gái, tạm thời chỉ dùng rượu làm lễ thành hôn. Về sau khi sinh được mấy con rồi lại soạn đủ sinh lễ như lệ để đưa cho nhà gái, nhưng từ việc cư trú, sai dịch đều phải dựa vào nhà gái, không được trở lại họ nhà trai.

Tục của họ khi ốm đau bệnh tật không biết thuốc men chạy chữa, chỉ biết mệnh lệnh của thần. Bệnh nặng thì giết trâu, bệnh nhẹ thì dùng lợn gà, mời thầy mo đến làm lễ cầu cúng. Khi có người chết không biết tang phục để tang. Người nghèo thì đem chôn trong rừng núi, người giàu thì làm lễ hoá táng. Lấy đồng đúc thành hình người, đem tro đổ vào trong đó rồi gửi vào chùa để thờ. Lại chia đôi tài sản, một nửa để lại cho vợ con, một nửa giao cho sư chùa quản nhận để làm lễ siêu độ.

¹Nguyên văn là “tuần môn”: trạm kiểm soát ở biên giới.

²Tức là tỉnh Quảng Trị, thời Đông Khánh là đơn vị hành chính cấp đạo.

³Ngv.: Tam nguyên: rằm tháng giêng, rằm tháng 7, rằm tháng 10.

Người làm sư phải biết chữ¹, hiểu hết các nghề thủ công khéo léo thì mới được xuất gia, được người trong ấp cúng dường. Trẻ con trong ấp đi học thì đến học ở chùa.

Ai có việc tranh chấp với nhau mà tình tiết nhiều khê, khúc mắc khó định mà không dám kiện lên quan thì hai bên lập bàn thê, mời người hàng xóm làm chứng, đem nhau ra bên chỗ khe suối lập đàn mời thầy mo đến khấn cáo: lấy một cây nêu cắm ra giữa dòng khe, đợi cho nước lên thêm vài tấc, gọi là được thần linh giáng giám, rồi hai bên cùng cởi áo nhảy xuống khe: Người nào lý ngay thì bơi lội được tự nhiên như thường, kẻ nào lý cong thì mới xuống nước đã hoa mắt rồi thấy luồng quái dị, kinh hãi phải lên bờ. Hoặc là lấy nhựa trám đen bỏ vào cái nồi lớn đun thật nóng, bỏ lá trầu tươi vào nồi, rồi bung xuống lấy lá trầu ra. Nếu lá trầu vẫn xanh tươi thì coi là đã được thần linh giáng giám. Rồi cả hai người đều lấy nhựa trám trong nồi bôi vào ngón tay trở. Kẻ nào lý ngay thì không can gì, kẻ nào lý cong thì ngón tay bị thối lở. Cách thê bồi như vậy tuy không qua quan trên xét xử mà thẳng cong cũng phân biệt được.

Dân tình nói chung yên theo tập quán. Thổ ti thổ mục thì được cha truyền con nối. Người dân có việc đến quan châu thì đứng ngoài cửa bỏ khăn khoanh tay rồi quỳ xuống đi bằng đầu gối mà vào.

Nếu họ dùng thuốc độc thì tuy chỉ một que tiêm nhỏ cũng loang độc mạnh. Có người có tài về *khong thuật*² thì dù đao búa cũng không làm tổn thương được. Lại có người ban ngày trông như người bình thường, nhưng ban đêm thì đổi lột lén ra đi, gọi là "*quỷ rai*".³

Đời cha nếu có tranh chấp mà chưa phục thù được thì đời con tất phải rủ bạn hữu đến đánh, gọi là "*đánh điều*". Phong tục của họ luân thường còn rối loạn, cho nên cha chết thì con lấy vợ của cha, anh chết thì em lấy luôn vợ của anh. Họ không tuân theo lễ phép, cho nên người của quan phải đến nếu dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ thì họ khá chịu nghe theo, nếu nạt nộ quát mắng thì họ bỏ vào rừng lánh trốn. Tục của thổ dân chín châu là như thế. Cả thổ dân ở chín tổng (mới lập) cũng đại thể như thế. Duy có điều là bản tính của họ còn ngu xuẩn, đàn ông không biết chữ, đàn bà con gái không biết khâu vá. Chỉ có điều khả thủ (đáng khen) là đối với người chết có biết bốc mộ, chặt gỗ làm quan tài, liệm xong thì đem đi chôn; không chọn đất đặt huyết gì cả, chỉ lấy mặt trời mọc, lặn làm hướng đặt đầu, quay chân; làm lều tranh ở bên mộ 1 năm, sau làm một quan tài nhỏ khác, chiêu hồn bốc mộ táng đi nơi khác.

Sản vật:

Tổng Bái Ân (người Kinh) có 2 giống thóc Minh Xuân và Bái Ân (có lệ tiến nộp ở kinh đô) hương vị thơm ngon. Ngoài ra thì chỉ có hai giống lúa tẻ, lúa nếp, đậu, khoai, sắn, mít, chuối mà thôi. Thổ dân (người thiểu số) thì có thóc tẻ, thóc nếp, kê, ý dĩ, trúc hoa, tô mộc, tốc hương; mây có các giống mây rồng (long đàng), mây sắt (thiết đàng)⁴, mây cạn, mây nước. Hoá vật thì có vải thổ cẩm, phá⁵, sáp ong, mật ong, vỏ đay, củ nâu. Chim thì có các loài gà rừng, trĩ, công; thú thì có: lợn lòi, hổ báo, tê giác, voi v.v... nhưng cũng không nhiều lắm.

Khí hậu:

Ở bốn tổng người Kinh khí hậu đại khái như ở các huyện khác trong bản đạo (xem phần ghi về huyện Minh Linh, Đãng Xương). Ở miền thổ dân (người thiểu số) thì từ tháng 3, tháng 4 về sau gió nam thổi mạnh, rừng cây nhà cửa kêu ù ù như muôn vàn tiếng sấm. Các tháng 11, 12, tháng giêng,

¹Ngv.: "man tự", chữ của dân tộc thiểu số.

²Ngv.: 控術 đọc theo âm Nôm là *khong thuật*, chỉ thuật lên gông.

³Nguyên văn: "quỷ lai 鬼來", đọc theo âm Nôm là *quỷ rai* (quỷ đi lang thang). Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng có ghi truyền thuyết ở trấn Hưng Hoá: có "người" ban ngày làm việc, ra vào như thường, nhưng đêm đến thì xỏ hai ngón chân cái vào lỗ mũi bay đi làm ma, gọi là *ma cà rồng*.

⁴Thường gọi là cây song.

⁵Tấm vải có hoa văn trang trí để cuốn làm quần.

tháng 2 trời tạnh, ngày nóng đêm lạnh. Các tháng 4, 5, 6, 7 mưa lụt, nước từ trên các vách đá cao đổ xuống khe suối làm tróc cây trôi đá. Mưa xuống lũ cấp, mưa tạnh lũ rút. Việc đi lại khó khăn, khí lam chướng hun hấp rất khó chịu.

Mỗi năm chỉ thu hoạch một mùa lúa: tháng 3 gieo thóc giống, tháng 8, tháng 9 gặt lúa. Nếu tháng 4, tháng 5 gieo thóc giống thì tháng 9, tháng 10 lúa chín.

Núi lớn:

-Núi Tá Linh: ở phía tây huyện, thuộc địa phận hai tổng Tâm Linh, Làng Miệt, tục gọi là núi Tá Ly. Đúng xa mà trông, thế núi như hình con voi, ngọn cao khuất vào trong mây. Mạch nước các khe suối trong bản hạt đều chảy từ núi này, thuyền tàu xa ngoài biển cũng nhìn vào núi này để lấy hướng, quả là quả núi quan trọng trong bản đạo. Những người có sự việc vọng vào núi này mà cầu khẩn cũng được linh nghiệm hiển ứng.

-Núi Động Phụ: ở phía tây nam huyện, giáp phía bắc tổng Viên Kiều.

-Núi Ba Mản: ở phía tây huyện, gần trấn sở Lao Bảo.

-Núi Động Hồ: ở phía tây nam huyện, giáp tổng Viên Kiều.

Sông:

Trong huyện không có sông lớn, chỉ có 1 con sông nhỏ có 4 chi. Trong đó hai sông nhánh từ sườn núi chảy về phía đông, thuận dòng chảy ra cửa Việt Yên; hai sông nhánh từ sườn núi chảy về phía tây, thuận dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng)¹:

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ núi Tá Linh, chảy qua tuần sông Hiếu, chảy đến sông xã Cam Lộ ở gần huyện, xuôi xuống đổ vào giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương. Đoạn sông phía trên nông hẹp, thuyền bè không đi lại được, chỉ từ Cam Lộ xuống giang phận xã An Dã, dài hơn 17 dặm, lòng sông rộng trên dưới 1 trượng; triều lên, sâu từ 2-3 thước đến 7-8 thước; triều xuống, sâu từ 1 đến 5-6 thước.

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ động Cha Lãng chảy về phía đông, chuyển về phía nam đến địa phận tổng Viên Kiều, lại chuyển về phía đông chảy qua giang phận tuần Chân Trâu (Ngưu Cước) ở núi Động Phụ, xuôi xuống đổ vào sông Thạch Hãn.

Từ đây cả hai nhánh sông nói trên đều nông hẹp, mỗi đoạn chỉ khoảng 1-2 dặm lại có những ghềnh đá chắn ngang sông, dẫu là thuyền nhẹ bé nhỏ qua đó cũng phải chèo chống rất khó khăn. Chỉ vì là nơi núi rừng khe suối có hổ báo rình nấp cho nên việc thông sửa dòng sông không làm được.

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ phía tây núi Tá Linh chảy ngược lên qua đồn cũ An Man, chuyển chảy qua các châu Xương Thịnh, Tá Bang, Mường Vành hợp dòng với các khe nhỏ, đổ vào sông Nam Cốc ở châu Na Bôn, hợp dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng).

-Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ phía nam động Cha Lãng chảy ngược về phía nam đến trấn Lao Bảo, hợp dòng vào giang phận các tổng Thương Kế, Tâm Thanh, chảy đến hợp lưu với các sông các tổng Thương Kế, Tâm Thanh. Lại chuyển vòng về phía tây vòng qua trấn Lao Bảo, chảy đến hợp lưu với sông Nam Cốc chảy qua giang phận châu Làng Thìn, hợp dòng đổ vào sông Khung Giang (sông Khoóng).

Đường đi:

Ở huyện lỵ phân nhiều là đường nhỏ núi gò, nhưng vì nơi hiểm trở nhiều hổ báo cho nên khó sửa chữa, xin kể đường đi tính theo nhật trình:

-Một đường từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đường quan báo tổng Cam Đường đến đường quan báo tổng An Lạc, đi khoảng 2 giờ thì.

¹Khung Giang: tức sông Mékong (sông Khoóng).

-Một đường quan báo từ bến đò Trúc Khê tổng An Lạc đi về phía nam, đến bến đò An Lạc, đi 2 ngày đường.

-Một đường từ đường quan báo ở huyện lỵ đi về phía nam qua tổng Cam Đường, đến chợ trao đổi hàng hoá¹ của nha Khâm phái, đi nửa giờ thìn.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc qua tổng Cam Đường đến tổng Bái Ân giáp địa giới huyện Do Linh, đi nửa ngày đường.

-Một đường nhỏ từ nha Khâm phái đi về phía tây, đến tuần sông Hiếu, đi nửa ngày đường.

-Một đường nhỏ từ tuần sông Hiếu đi về phía tây, qua miền thổ dân (người thiểu số) ở hai tổng Viên Kiều, Làng Thìn, đến trấn Lao Bảo, đi 2 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ trấn Lao Bảo đi về phía bắc, qua châu Mường Vành, chuyển sang phía tây đến châu Làng Thìn, đi 4 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam qua hai tổng Cam Đường, Mai Lộ, chuyển về phía nam, đến tuần Chân Trâu (Ngưu Cước), đi 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ đi từ tuần Chân Trâu qua tổng Liên Kiều, đến miền thổ dân ở châu Làng Thuận, đi 1 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua tổng Cam Đường, đến tuần Mậu Hòa, đi 2 giờ.

-Một đường tiểu lộ từ tuần Mậu Hòa qua vùng thổ dân ở các tổng Ô Giang, Tâm Linh, Làng Sen v.v... đến châu Xương Thịnh đi mất 4 ngày rưỡi.

¹Ngv.: Mậu dịch trường.

廣治省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

廣治道目錄

原本無有

廣治道	頁一
登昌縣併攝海陵縣	頁六
明靈縣併攝由靈縣	頁十八
成化縣	頁二五

1a

廣治道轄

道城在海陵縣古郵、石捍貳社地分。城砌土甃，高壹丈柒寸，厚壹尺柒寸。周圍通長肆百捌拾玖丈陸尺。城身肆角肆門。濠闊捌丈貳尺，深五尺。道轄東夾海分並廣平省麗水縣地界，南夾承天府廣田縣江分，北夾海分，東南夾承天府廣田縣地界，西北夾廣平省麗水縣地界。東西相距壹百貳拾貳里零玖拾肆丈壹尺。

道轄縣五

登昌縣 併攝海陵縣明靈縣 併攝由靈縣

成化縣

總共各項人數共貳萬叁千玖拾餘員人外迤註簿壹百貳拾壹人，兵五千五百三拾三人揀兵三千七百八十九人，募兵一千五百四十四人

2a

正納民壹萬壹千叁百捌拾柒人

壯民壹萬肆百貳人每人身稅錢壹貫五陌

老項玖百陸拾玖人每人身稅錢柒陌叁拾文

免徭項柒百肆人

職色項壹千叁百柒拾貳員人

秀才項壹百伍拾玖人

免差項陸千陸百拾柒人

六州土民壹千叁百貳員名丁每身銀稅貳錢，折納錢壹貫

九總並環集土民壹千五百叁拾貳員名²⁶丁每身

稅錢壹貫叁陌

明鄉社民拾貳人每人全年銀稅貳兩以下

清人幫陸人

各項田土共五萬陸千陸百捌拾捌畝零

田肆萬柒千壹百叁拾畝叁高零

土玖千五百五拾柒畝玖高零

各項稅錢肆萬五千陸百肆拾餘貫

各項銀稅叁拾五兩

35

各項租粟肆萬壹千貳百貳拾陸斛零

內明春粟陸拾玖斛零

內沛恩粟叁百拾五斛零

內租粟肆萬捌百肆拾貳斛零

鹽稅共貳百叁拾玖方零

風俗

漢民士農工商，漁樵織布帛牧，所業不同。俗稍文雅。但細民多爭小利，好健訟，惟明靈爲最。又多尚鬼。寓有疾病諸事故輒請卜釋禪巫懇祈痊驗。後用宰牲豬，演戲，花品²⁷答神尤謹。至如蠻民樸野悍梗，少知倫常，尚屬腥羶之俗詳見成化縣，此其大概也。

物產

本縣地多乾燥，所產則有芋、藟、荳、麥、土纊，處處有之。惟明靈縣間有烏橄欖果，登昌縣黃精粉。海分則有魚、蝦、蟹、烏賊。成化縣薏苡、蠻產以下蘇木、斑竹、麻皮、黃蠟、蜂蜜、禹餘糧等項，蠻民常由貿易場下販。山分則有²⁸羅密木、鐵木、順木是爲名木。鳥獸則有犀、象、麋、豕、雞、雉、孔雀等物，第亦無多。

氣候

氣候與承天府轄略同。惟春節東北風迢遞，晴暑在候。夏月暑太炎熱。秋來暑退。艮風盛發，雨潦漲溢。冬節北風晴霽無雷。雨下稍寒。此其大概也。

山水

道轄多山名勝者。惟成化縣有佐靈峒父巴慢峒呼，明靈縣有象山。水惟滸、捍貳江爲稍勝。餘皆淺狹。

名勝

登昌縣有淨光、天尊貳寺，爪爪夫人廟，古城社市。餘皆尋常。

路程

一條關報路，南自良田社界首，經至執禮村界末，長一百二十二里零九十四丈一尺，橫各一丈。內自承美站至治舍站，長二十六里零八十七丈

四尺八寸。

自治舍站至治義站，長三十三里零十六丈五尺。

自治義站至治高站，二十六里零九十二丈五尺。

自治高站至治立站，長二十五里零八十四丈五尺。

一條關報小路，自道城至越安汛，陸行一日子，水程亦然。橫各五尺。

一條關報路，上自成化縣蒞而東，接關報大路。陸行二辰程，自縣蒞而西至欽派衙貿易場，陸行半辰程，橫各五尺。又自道城至伊縣津次，水程一日強。

登昌縣，併攝海陵縣

縣蒞設在碧羅總碧溪社白沙處。肆圍開濠，植竹爲籬。通長五拾丈陸尺。縣轄東夾攝轄海陵縣地界，西夾成化縣江界，南達山，北夾海分總貳縣登海。東西相距五拾柒里，南北相距貳拾陸里零。

縣轄五總

各項人丁五千叁百員人

各項田土壹萬肆千陸百柒拾五畝零

各項稅錢壹萬壹千陸百叁拾餘貫
租粟壹萬捌百玖拾餘斛

碧羅總貳拾肆社村坊甲：

碧羅社東甲 碧羅社南甲 碧羅社中甲

碧羅社後甲 耐久社 古城社

衛義社 英俊社 兜涇社 碧溪社

三有社 芙菑社 安弄社 深朝社

布寮社 新定社 安暹社 河湄社

左右社 後堅社 中堅社 安謨坊

新春坊 萬龍坊

安敦總貳拾五社村坊邑甲：

安敦社 愛子社 大盎社 中址社

富盎社 上福社 良安社 福美社

茶香社 雲安社 立石社 顏瓢社

永福社 來福社 芳椰社 鈞鰲社

富禮社 何舍社 閩福社 前堅社

左堅社 春安坊 合契坊 江瀨坊

堅美邑 中安坊甲中

安居總貳拾陸社村坊：

安居社 泉熙社 祥雲社 賴蒙社

儒里社 登隆社 越安社 兩金社

雲祥社 福禮社 豐川社 靈安社

安澤社 和調社 富寮社 付會社

美祿社 大豪社 蒲阪社 河西社

安野總貳拾叁社坊甲：

陽春坊 安居社 永和坊 盛會坊
保安坊 安利坊

安野社 廣田社 阜財社 安平社

潘舍社 楊祿社 大禾社 廣量社

維和社 有條社 雨順社 安利社

楊麗社東甲 芳岸社 福祿社

教廉社 野渡社 大祿社 楊麗社文甲

清廉社 賢良社 銅鑑社 竹簦社

安留總貳拾社甲坊：

安留社 才良社 文風社 上澤社

香料社 安富社 安興社 安住社

道頭社 靈沼社 美溪社 春陽社

青黎社 吳舍社東甲 吳舍社西甲 忠安社

巴陵社 同胞社 家等社 安會社

海陵縣

登昌縣併攝縣轄。東夾海分，西夾登昌縣江分，南夾承天府廣田縣江界，北夾登昌縣江界，東南夾承天府廣田縣江界，西北夾登昌縣江界。

縣轄肆總

各項人丁五千五百肆拾員人
各項田土壹萬柒千貳百肆拾陸畝零
各項稅錢壹萬貳千壹百餘貫
租粟壹萬貳千五百叁拾餘斛

安泰總貳拾肆社坊：

安泰社 上舍社 隆興社 大鼐社

致禮社 簪履社 香運社 茶祿社

茶池社 勻涇社 羅帷社 詩翁社

藍水社 古郵社 石悍社 積祥社

如礪社 枚檀社 春林社 富春社

那稔坊 貞石坊 枚嶺坊 晒春坊

俱歡總玖社村坊：

俱歡社 延生社 長生社 河祿社

良田社 長福村 順仁村 河魯社

春祿坊

安舒總陸社村：

安舒社 文軌社 駒兒社 會岐社

興仁社 美政村

安人總貳拾叁社村坊：

安人社 春園社 東陽社 延慶社

金交社 金籠社 丹桂社 會安社

多儀社 古壘社 芳椰社 巴倫社

富海社 富涇社 福田社 忠丹社

深溪社 順頭社 美水社 忠安村

新安坊 新會坊 上安坊

風俗

貳轄士農工商，漁樵織布帛牧各有所業。文學惟碧羅、安居、安野參總爲稍勝也。茶香舊茶鉢、顏瓢等社人多好訟，與成化縣富岸社齊名諺云：「壹辰富岸廊些，貳辰茶鉢次巴顏瓢」。富海社男子皆學釋道，女子織布。駒兒社年屆孟秋，男¹⁵⁰¹女會坐相與暢和爲歡。佳者有賞，謂之唱好柴月拾五日。餘大抵與承天府轄略同。全從左惟銅鑑、儒里、布寮、愛子、石肆社坊，間從大祿、楊祿、古郵、安敦、愛子、清廉、潘舍、福祿、兜涇，碧溪、安弄、文軌、延慶、東陽、石捍楊麗文等社甲。

物產

登昌轄夏田多，旱田少。海陵轄夏田多，秋¹⁵⁰²田少。旱田間亦有之。貳轄土宜各植纊、麥、苴、藟、梁、麻、瓜、薯、黃精、芙柳、煙藥諸物。上澤、金籠等社善煮酒甚好。祥雲社煮鹽。其沿山且有孔雀、雞、豕、麋、熊、犀、象，第亦難得。林木有速香、鐵木、順木、密木。

氣候

正、貳等月常有北風細雨，或連三、五日間。叁月溫暑。夏肆月東南風烈暑。陸月爲最。¹¹¹⁹秋禾有貳。穀雨後秋秧下播，芒植後稼，捌月收穫海多登

少；小滿後夏田下耕，芒植後播，拾月收穫登多海少。柒月中旬初潦，諸江溪魚類上水道而行田漢多得此魚鹽作酸鹹食用。諺云：「朥朥諾諾過坡」。又曰「津鮪凍」。捌、玖月暴風雨潦，玖月爲最諺云：「菴棍麻仍菴吒，迺朥朥朥朥羅暴踈」。又云：「翁他鷹她庄他，未朱媽津夢巴朥迺」。又云：「識我腰弩龜之諾」。霜降後下秧，拾壹、拾貳等月稼，至叁月收穫。〇〇〇〇〇等月北風陰雨連寒，動至旬日。大抵與承天府¹⁵⁰³氣候略同。

名勝

爪爪廟

正治十一年，端國公受黎敕封，鎮守順、廣貳處，營在登昌縣愛子社浮墟處。是爲端王。先是僞莫光寶辰命其將立暴鎮守。聞王入鎮，率水步兵拒戰。王憂之。夜聞江邊靈湫鳴爪爪。異之。密懇江神呵護。夢見婦人詣曰：「將君欲除僞¹⁵⁰⁴黨，宜誘至扇灘，妾助力除之」。乃擇侍妾吳氏領取寶物就獻立暴聽納，請誓爲約。王遂令人就于沙墟處豎立茅屋一座，四圍兵伏。吳氏誘立暴至此。伏兵齊起殺之。乃造廟，封爲爪爪靈湫普澤相估夫人之神，四辰奉祀。自陽德二年至嗣德三年，節奏加封敕文十道。初來禱雨祈晴多有詣于本廟，間有靈驗。又紹治三年奉立¹⁵⁰⁵御碑一位，御製詩一首：

晚泛輕舟過碧浮，江山感昔鉞旄臨。

神功締造千秋在，聖武昭垂萬古欽。
助順聲聲湫浪異，效靈陣陣賊船沉。
河干廟貌傳香火，風動波鳴助國心。

敕賜淨光寺

和尚法名姓修字志可，頗精風水。自春京來，¹³⁵每看好景創立寺刹，教習眾僧。於黎朝永祐五年，攜將富春人到道轄富春坊徵田土立寺。既而飛錫愛子社山分建立祇園，名淨業寺。道成示寂。弟子繼為本寺住持。國朝嘉隆年間，至齋醮期，檀越施度者以千計。人謂此寺為第一勝景名藍。動及上聞，蒙得敕賜名淨光。但不入官寺。辰有皇妹國公妃二位出貲斷買田土四畝三高供為¹³⁶香火。現今有貳神位奉祀在本寺。但今壞壁頽垣，風光頓異疇昔。

天尊寺

此寺原係先廟。大尊孝哲皇帝建造在兜涇社地分。南面捍水朝入，又近壇吉，白沙高拱有情。至偽西辰毀破。嗣而伊社再造芼寺。明命二年，欽奉大駕北巡。伊社以事具奏。至三年再蒙準除伊社是年租粟，改造瓦寺。至二十年朽弊。省臣¹³⁷以事代題。欽蒙準發官錢五百貫修補奉事。

古城市

在古城旁。市旁有江。四近多來商賈。平、靜等省道小船常來貿易。俗謂之幣晒。

名川

二縣多山，無有名者

一條大江，自枚嶺坊上源下流而北，至石捍社地分。間有石脊一段橫過，故名捍江。自右邊至左邊長十五丈五尺，經過關路俗名度捍。¹³⁸上流至下流，水深自七、八尺至二、三尺。下至安暹社分流一支注于越安汛口，一支注于永定新河，通長九十七里零一百七丈四尺，廣二十八丈五尺。

內一支自安暹社流至越安汛口，長四十里零五十二丈四尺。水潮自一丈至七、八尺，水汐九尺至六、七尺。

內一支自安暹社流入永定河至春園社，承天府界末，長五十七里零五十五丈。水潮自三、四尺至二、三尺，水汐二、三尺至一、二尺。

一條小江自何舍、來福貳社上源而下流，過關報路俗名渡來至塔福、茶香二社合派，流入越¹³⁹安海口，長八里零，廣十九丈三尺。水潮六、七尺上下，水汐四、五尺上下。

一條小江自鈞鰲社至閩福社俗名我巴湘湘合派流入海，長六里零，廣四十一丈二尺。水潮八、九尺上下，水汐六、七尺上下。

一條小江自春林、長福二社村上源而下流，過關報路俗名渡減至致禮社合派流入永定河。陸程半日疆，水程一日。廣十五丈一尺，¹⁴⁰水深四、五尺上下。

一條小江自長生社上源流下，過關報路俗名棧灣碇至文軌社界，長十一里零，廣十二丈一尺，下口段廣一丈，身二、三尺上下。

一條關長江自由靈縣江界俗名我巴湘湘，過安暹渡次至永定新河由嗣德拾捌年開濬港口，在俱歡社地分。茲現移設。舊碑在此。東夾承天府雲程社俗名廊撩江界。通長八十四里零，廣自一、二十丈至三、四十丈上下。¹⁶⁸水潮自二、三尺至八、九尺上下，水汐自一、二尺至七、八尺上下。

內一段自安暹社渡次而西，至我巴湘湘，長二十七里零。

內一段自安暹渡次而東，至永定新河口，長四十四里零。

內一段自新河港口而東，至承天府雲程社江界，長十三里零。

路程

一條關報路，東自良田社江界，經道城西至鈞鰲社江界，長五十七里零，橫一丈。

一條小路，自縣莅而西，至安敦總愛子社，夾關路，長六里零，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至安人總春園社地分，長三十六里零，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至越安汛，長三十一里，

橫五尺。

一條小路，自縣莅東行，過安暹社渡次而南至省城，長八里。

內自縣莅至渡次，橫五尺。
內自渡次至道城，橫一丈。

一條小路，自越安汛所而東，夾承天府清春社地界，長五十九里零，橫四、五尺上下。

明靈縣，併攝由靈縣

縣莅設在春和總涇門社地分。四圍均樹竹籬。通長四十八丈四尺。東夾海分，西夾山並廣平省麗水縣地界，南夾攝轄由靈縣地界，北夾廣平麗水地界。總二轄明、由東西相距二十二里零三丈，南北相距三十六里零九丈五尺。

縣轄四總

各項人丁四千四十五員人

各項田土一萬一千七百十畝零

各項稅錢七千九百二十餘貫

各項租粟八千四百七十九斛零

明良總十九社村坊：

明良社 安遊社南甲安遊社東甲新寨社上村

新寨社下村

丹忱社

丹喬社

彌綸社

從律社

福履坊

水蓮坊

廉公社東村

古齋社

模岩社

春和總十四社坊：

春和社

錦浦社

春龍社

武舍社

春媚社

水溪社

高舍社

海渚社

葛山坊

涇門社

垌壩社

水畔社

保祿坊

安春坊

水波總二十一社村坊：

水波上社

水波下社

黃舍上社

黃舍下社

鄧舍社

僊安社

僊來社

美佐社

臨高社

賴舍社

雖垣社

僊掉社

古賢社

黎舍社

廣舍社

潘舍社

慶壽坊

美成村

安居坊

浴德坊

永祿坊

胡舍總二十一社村坊甲庄：

胡舍社

中立社

上立社

福林社

來格社

嘉林社

紗籠社

富美社

咸和社

和樂村

波月村

執禮村

富市坊

州市坊

四政坊

富長坊

盛美坊

新安坊

新定坊

燕武甲

明理庄

由靈縣

明靈縣併攝。縣轄東夾登昌縣江界，西夾山，南夾成化縣地界，北夾明靈縣地界。

縣轄二總

各項人丁二千三百十二員人

各項田土七千二百八十畝零

各項稅錢五千六十餘貫

各項租粟五千十餘斛

安舍總二十社村坊：

安舍社

福市社

河中社

河清社

榮光上社

榮光下社

竹林社

賴安社

琪竹社

香亭社

椰門社

禮門社

臨春社

河上社

琪林社

新安村

桃川社

椰門坊

河中坊

礫津坊

安美總二十九社村坊：

安美社

珥上社

珥中社

珥下社

維藩社

黃河上社

枚舍正社

枚舍市社

枚舍社廣舍坊

枚舍社安勇富坊

枚舍上村

枚舍社附鳳坊

枚舍社萬金坊

河利上村

河利中村

鹽河中社

鹽河下社

白駒坊

西甲坊

春安坊

大祿坊

河祿坊

博望坊

沛山坊

枚舍社南陽東坊

枚舍社南陽西坊

忠安坊

枚舍社春祿坊

枚舍社陽春坊

春城坊

風俗

二轄上畔沿山事農，下游近海多商販。其士樸而且近情。其民儉而過嗇，競多好訟。奉事神佛，婚姻，喪祭，疾病等事與他縣詳見登昌縣同。全從左道彌綸、安寧、波月、和樂、沛山、萬金、新安等六社村坊。間從廉公、西安、遊東南、椰門、高舍、錦浦、廣舍、南陽東西、附鳳等十社村坊甲。

物產

二縣地皆磽瘠。近山多磧石，近海多白沙。田禾夏務多，秋務少。材板物料如鐵木、順目、楛目之類皆從山林採取。惟沿山多植檳榔、芋荳、胡椒、葛根而已。中畔間亦有之。又丹忱、丹喬二社產有烏橄欖果為稍佳。海分則魚蝦、鹽鹹者有之。餘無他物。

氣候

溫多寒少。八、九月下秧常被雨潦。二、三月發穗多被亢旱。九月二十三日與十月初三、十三等日常有颶風暴雨。又越、從二汛口有白虹現必有風雨暴發。此其大概也。

名山

二縣轄有一山在水波總水波上、慶壽、賴舍三社地分，名曰靈山。形如伏象，高約十五丈，長約三十丈，廣約二十丈，近椽源江^{22b}邊，與墾僊峒屬成化社相對。

大川

一條上自西北發源即椽源，俗名變官經沙籠、慶壽、福林、鄧舍、臨高等社坊地分，至永祿坊，與搃源合流為三岐，過明良渡注于從律海口，通長三十二里零三十丈，廣三十丈。水潮深九尺，水汐八尺五寸上下。

一條大川，上自西南發源俗名搃源經浴德、僊安、黃舍、美成、永祿等社村坊屬永波總與椽源合流為三岐，過明良渡注于從律海口。通長二十一里，廣十九丈。水潮深八尺五寸，水汐深六尺五寸上下。

一條大川，發源自登昌縣轄安舒社江分，接流通縣轄春龍社江分，西注于從律汛口，東注于越安汛口。通縣三十里零十尺，廣四丈。水潮深四尺，水汐深三尺。

一條小江，自椽源支出，北夾麗水縣水蓮下社以南至胡舍、州市二社坊江分，下至廣舍社，與椽源合流為三岐。通長十七里零二十五丈八尺，廣二

丈。潮水深四尺，水汐深三尺。

路程

一條關報路，自竹溪社橋界首徑治高、治立等站至執禮村小溪橋界末，通長二^{24a}十六里零十二丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而南至成化縣界，長二里零三丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至關報路，長一里零，橫三尺上下。

25a

成化縣

縣莅設在甘棠總甘露社地分。築土城四面。城身方樣，東、西、北三門南面無門。四圍通長一百三十八丈四尺。城高六尺五寸，厚九尺。城內倉儲一座九間瓦蓋兩端，砌甃以下。火藥庫一間，獄室一所，四架三間。城外西南半里許源設祠堂一所，奉事本處山川百神。每有祈禱稔著靈應。其地轄東夾登昌縣，西^{25b}夾狎蠻，南夾海陵縣地界及承天府轄土民，北夾由靈縣界及廣平省轄土民。東西相距七日半程，南北相距二日程。

縣轄漢民並土民該二十州總伴漢民四總

26a

各項人丁三千一百五十五員人
各項田土五千七百七十二畝零
各項稅錢四千六百五十八貫零

各項租粟四千三百餘斛

內明春粟六十九斛零

內沛恩粟三百六十五斛零

甘棠總二十六社村坊甲：

甘棠社 甘露社 琳瑯社 碧江社

富岸社 張舍社 定舍社 安平社

日麗社 沐德社 福舍村 安美坊

安泰坊 巴椿坊 善政坊 新安坊

壽春坊 潘舍坊 泉熙坊 好德甲

新定坊 由欽派衙新立以下 新美坊

新和坊 新興坊 新成坊 新竹坊

安樂總二十六社坊甲：

安樂社 義安社 金兜社 大度社

普賴社 上度社 亭祖社 東萊社

尚義社 丕休社 ^{26b}清涼社 歡盛社

西池社 東河社 竹涇社 竹溪社

安春坊 錦石坊 富厚坊 美和坊

鐵場上坊 鐵場下坊 普賴坊 綏祿坊

憑安坊 安泰甲

沛恩總二十二坊：

安定坊 安和坊 嘉平坊 安定衙坊

安向坊 方春坊 歷山坊 南陽坊
 好山坊 隆山坊 富壽坊 富屋坊
 安溪坊 清溪坊 新安坊 中安坊
 安葛坊 富殷坊 安祿坊 寧舍坊
 新明坊 新春坊
 由欽派衙新立以下

枚祿總二十一村坊：

枚祿坊 枚壇上村 鐵場上村 榜山坊
 橋舍坊 千春坊 免完坊 甘露坊
 何舍坊 安泰上坊 **27a** 閩福坊 俱歡坊
 越安坊 中址坊 立石坊 鈞鰲坊
 方安坊 茂和坊 新金坊 由欽派衙新立以
 下新山坊 新林坊

土民六州：

外漂散三州

尋盆州 巴爛州 崑俸州

各項人數一千三百二員名丁
身銀稅折納錢八百五十六貫

崑嶸州

那賁州

上薊寺

佐幫州

廊辰州

昌盛州

化外巴岸伴由漂散

27b 土民九總一伴

各項人丁一千五百七十三十二員名丁
身稅錢一千九百七十三貫零

員喬總十壹社邑：

旭上社 旭下社 朱凌邑 廊占邑
 廊峒邑 湖來邑 廊吉邑 歌虞邑
 廊醞邑 審端邑 巴唐邑

廊順總十社邑：

廊沉社 廊公社 廊壇社 廊順邑
 廊常社 美台邑 廊項邑 **28a**
 廊爲下邑 廊群邑 廊爲上邑

廊蓮總九社邑：

廊蓮社 廊竹上社 廊竹下社 阿瓜社
 廊蓮邑 廊蔑東邑 廊蔑西邑 廊烏邑
 廊池邑

尋靈總六社邑：

尋靈社 覆盆社 廊烏邑 朱來邑
 照燭社 下堂邑

阿兒總八邑：

阿兒上邑 阿兒下邑 廊篆邑 廊接邑
 枚秦邑 玳瑁邑 **28b** 阿來邑 府貞邑

廊下總九邑：

廊下邑 奇塔上邑 奇塔下邑 廊控上邑

廊控下邑 廊錄邑 香伴東邑 香伴西邑
充虞邑

尋聲總五社邑：

尋聲邑 尋聲社 阿敦邑 芙蓉邑
芙蓉邑

羅蔑總五社邑：

羅蔑上社 羅蔑下社 尋羅上邑 尋羅下邑
廊散邑

烏江總四邑：

烏江上邑 烏江中邑 烏江下邑 古林邑

還集一伴

巡門一所由派屬奇兵防守，每巡三名

孝江巡 牛脚巡 茂禾巡

鎮牢堡一所由距縣西南一日程，地界接獐蠻，山路最爲衝要地頭。其在堡駐防兵以土著人遠來投募長戍，名爲戍兵。

風俗

296

漢民風俗與道轄諸縣同。其全從左道惟有歡盛一社，間從安定、嘉平、富殷、隆山、安和、橘舍六社坊。土民架木而屋，火山而田，居無常所，年無常收。沿溪以捕魚，入林而射獸，編竹以爲篋，織絲以爲袴。衣裳服飾及食器各項皆于漢商貿易。其俗尚鬼崇釋。禳祭有巫覡。邑里有寺僧。以十月爲歲

首。家家釀酒刑牲禮神享祖。男女群歌以^{30a}取歡。八月之望，男女詣寺齋僧作會，曰歐彬會。餘如三元、正旦等節均是不知。其婚娶例用牛隻銀兩。男家富者備女家，釀酒宰牢，享先請客。然後歸。貧者未能討辦，止許出贅女家，權用澄酒成婚。日後生下女子數千，原聘如未清還，止靠外家居住差役，不許返回男族。其病則不知醫藥，聽命于神。重者用牛隻，輕者用豬雞，延巫^{30b}祈禳。其死則不知喪服。貧者草葬山林，富者付之火化。以銅鑄人形，取灰置其中寄于邑寺。再分家產，半留妻子，半交寺僧認管超度。其爲僧須詳蠻字，識工巧始可出家，環一邑而供養之。邑童學習皆造焉。其有彼此相猜，而情節蹊蹺，曲直難辦，不敢理之于官，兩下盟詛，即請鄰接爲憑，于溪上設壇延巫祈告，以臬豎于溪心，俟水逾^{30c}常數寸，謂之神靈降鑒。兩造解衣下衾，直者游泳自如，曲者纔下眼見蛟龍怪異，驚駭上岸。又或取橄欖脂盛入巨鍋，武火濃煎，將生芙蓉葉投入鍋裏，取出鮮好，更是神靈降鑒。兩造對同染指，直者無干，曲者至于爛手。似此誓法，雖不經官司告斷，然曲直亦立辦矣。其人情安於慣習。土司、土目惟世其官。民或以事到州，門外供手下巾，^{30d}膝行而前。其或持艾藥者，雖纖芥必羅其毒。精唵術者，即刀斧亦不能傷。又有畫則視若平人，治則幻形潛出，號曰魔來。其父有爭仇未復，子必援黨相攻，名曰打

調。其家亂葬常，故父沒而子攘其妻，兄沒而弟有其妻。其不遵禮法，故官派甘言誘掖則稍見聽從。若聲色相加，則入林奔竄。此九州俗也。九州民俗大略相同。惟稟性蠢愚，³²⁸男不知蠻字，女不知縫織，僅可取者，死知遷葬，斷木爲棺，殮清送葬，不擇地術，以日之出入爲向背，作蘆於墓，一年之後別作小棺招魂，移附先塋。

物產

沛恩總漢民有明春、沛恩二項粟由納在神倉，香味稍佳，餘則剛粟、糯粟、荳脈、芋藷、巴羅、芭蕉而已。其土民穀有糯粟、剛粟、麻麥、薏苡，竹³²⁹有斑竹，木有蘇木、速香，藤有龍藤、鐵藤、苦藤、水藤，貨有土布、土緞、黃蠟、蜂蜜、麻皮、禹餘糧。鳥獸有山雞、雉子、孔雀、豬、虎、豹、犀、象等類，但亦無多。

氣候

漢民四總，其氣候與道轄諸縣詳見明靈、登昌同。土民則三、四月以後菓風盛發，鳴林著屋，聲如萬雷。十一、十二、正、壹等月晴霽，日暑³³⁰夜寒。四、五、六、七奉月多潦，懸崖注溪，倒木轉石。雨來潦急，雨止水落。跋涉良難。嵐瘴蒸人最烈。歲惟一收。三月立苗，七、八月熟；四、五月立苗，九、十月熟。

名山

佐靈山

在縣境之西尋靈、廊蔑二總地分。俗名佐離山。遠望之如象形，峰高插雲。轄內山脈水流皆從此出。洋外商船亦望此山爲誌。洵爲一道鎮山。凡有事望山祈禱，稔著靈應。

崗父山

在縣境西南，夾員喬總地分。

巴慢山

在縣境之西，近鎮牢堡所。

崗呼山

在縣境之西南，夾員喬總。

大川

縣轄無有大江，惟有小江四支。內二支自山脊而東，順流注于越安汛口，內二支自山脊而西，逆流注于灣江。

一支自佐靈山發源，流過肖江巡至近縣轄之甘露社江，下注于登昌縣安舒社江分。其自甘露社以上，江道淺狹，不通³⁴⁰舟楫。惟自甘露下至安舒社，江分長十七里餘，廣一丈上下。水潮深自二、三尺至七、八尺上下，水汐深自一尺至五、六尺上下。

一支自吒浪峒發源東流，轉南，到員喬總地分，又

轉而東過峒父山牛腳巡江分，下注于石捍江。自此以下，二支江均是淺狹，每一、二里許便有積石橫江，難輕34b舟小筏到此亦費推移。但皆山溪之中，虎豹出沒之境，難於整度。

一支自佐靈山之西發源逆行，流過舊安蠻堡，又轉過昌盛、佐幫、崆嶸等州諸小溪合流于那貴州南固江，合注于灣江。

一支自吒浪峒之南，發源逆行，南至鎮牢堡，合流上薊、尋聲等州總江，再轉西遶，抱鎮牢堡所，流至南固江合流通廊辰州35a江分，合注于灣江。

路程

縣莅多是山壩小路，虎豹磐據，難於整度。請以日程計之

一條自縣莅而東，徑甘棠總關報路至安樂總關報路，二辰程。

一條關報路自安樂總竹溪渡而南，至安樂渡，二日程。

一條自縣莅關報路而西，過甘棠總，至欽派衙貿易場，半辰程。

一條小路自縣莅而北，徑甘棠總至沛恩，夾由靈縣界，半日程。

一條小路自欽派衙而西，至孝江巡，半日程。

一條小路自孝江巡而西，徑員喬、廊辰二總土民至鎮牢堡，二日程。

一條小路自鎮牢堡而北，徑崆嶸州，轉西到廊辰

州，四日程。

一條小路自縣莅而西南，徑甘棠、枚祿二36a總，又轉而南，至牛腳巡，一日半程。

一條小路自牛腳巡，徑員喬總至廊順總土民，一日程。

一條小路自縣莅而西北，徑甘棠總至茂禾巡，二辰程。

一條小路自茂禾巡，徑烏江、尋靈、廊蓮等總土民，至昌盛州，四日半程

